

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 51- 2024

Số ra ngày 16/12/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường chính tăng mạnh	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	6
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ Giá cà phê thế giới tăng mạnh	10
❖ Xuất khẩu gạo thiết lập cột mốc kỷ lục mới	13
❖ Giá dầu thế giới tăng	16
❖ Kim ngạch xuất khẩu cao su tăng trưởng khả quan dù khối lượng giảm	20
❖ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong 11 tháng năm 2024	23
❖ Dự kiến xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2024 sẽ vượt 7 tỷ USD	27
➤ THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN	32

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các dữ liệu công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục phát đi những tín hiệu khả quan; trong khi kinh tế Trung Quốc tiếp tục đối mặt với khó khăn khi lạm phát tiếp tục giảm, hoạt động xuất khẩu chậm lại; kinh tế khu vực đồng Eurozone cũng chưa có tín hiệu khả quan khi doanh số bán lẻ tháng 10/2024 giảm.

Tại Mỹ: Các dữ liệu công bố cho thấy kinh tế Mỹ đang đi đúng hướng với các số liệu phần lớn cho thấy tín hiệu khả quan. Chỉ số CPI lõi - không bao gồm chi phí thực phẩm và năng lượng - của Mỹ tháng 11/2024 tăng 0,3% so với tháng trước trong tháng thứ tư liên tiếp; So với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số này đã tăng 3,3%.

Theo báo cáo của Bộ Lao động Mỹ, thị trường việc làm Mỹ tháng 11/2024 tăng vượt dự báo với 227.000 việc làm mới được tạo ra, cao hơn nhiều so với mức tăng 36.000 việc làm của tháng 10/2024 và mức dự báo 214.000 việc làm. Sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường việc làm diễn ra sau khi Mỹ chịu ảnh hưởng của các cơn bão Helene và Milton trong tháng 10/2024, cũng như kết thúc kỳ đình công quy mô lớn tại Boeing, đưa khoảng 33.000 lao động trở lại làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ tháng 11/2024 tăng nhẹ từ mức 4,1% của hai tháng trước lên 4,2%. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tăng, nhưng thu nhập trung bình theo giờ tại Mỹ vẫn tăng 0,4% trong tháng 11/2024, tương đương mức tăng của tháng 10/2024 và đạt mức tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này sẽ tiếp tục hỗ trợ chi tiêu tiêu dùng và duy trì đà tăng trưởng kinh tế Mỹ.

Với những diễn biến của nền kinh tế, niềm tin của người tiêu dùng Mỹ tiếp tục cải thiện. Chỉ số tâm lý người tiêu dùng Mỹ do Đại học Michigan khảo sát và công bố đã tăng trong tháng thứ 5 liên tiếp lên 74 vào tháng 12/2024, mức cao nhất kể từ tháng 4/2024. Đáng chú ý, chỉ số điều kiện hiện tại tăng lên 77,7 từ mức 63,9 của tháng trước, dẫn đầu là sự gia tăng trong điều kiện mua hàng lâu bền, chủ yếu là do nhận thức rằng việc mua hàng lâu bền ngay bây giờ sẽ giúp người mua tránh được tình trạng tăng giá trong tương lai. Bên cạnh đó, Chỉ số lạc quan của doanh nghiệp nhỏ NFIB tại Hoa Kỳ cũng tăng mạnh lên 101,7 vào tháng 11/2024, mức cao nhất kể từ tháng 6/2021, so với mức 93,7 vào tháng 10/2024 và vượt qua dự báo là 94,2. Đây cũng là lần đầu tiên trong 34 tháng, mức này cao hơn mức trung bình 50 năm là 98.

Tại Trung Quốc: Kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát tiếp tục giảm, xuất khẩu tăng chậm lại. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong tháng 11/2024 của nước này chỉ tăng 0,2% so với cùng kỳ năm ngoái, thấp hơn mức tăng 0,3% trong tháng 10/2024 và thấp hơn dự báo tăng 0,5%. So với tháng 10/2024, CPI tại Trung Quốc giảm 0,6% trong tháng 11/2024, mạnh hơn mức giảm 0,3% trong tháng 10 và mức dự báo giảm 0,4%. Lạm phát lõi, không bao gồm giá lương thực và nhiên liệu dễ biến động, đã tăng nhẹ lên 0,3% trong tháng trước từ mức 0,2% trong tháng 10/2024. Như vậy, lạm phát tháng 11/2024 của Trung Quốc đã chạm mức thấp nhất trong 5 tháng, trong khi tình trạng giá sản xuất giảm vẫn tiếp diễn, bất chấp những nỗ lực kích thích kinh tế gần đây của chính phủ nước này.

Hoạt động xuất khẩu của Trung Quốc tháng 11/2024 tăng chậm lại và nhập khẩu giảm trong bối cảnh nước này có thể đối mặt nhiều thách thức thương mại trong năm 2025. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới có nguy cơ phải đối mặt các mức thuế quan mới từ nhiệm kỳ Tổng thống Mỹ thứ hai của ông Donald Trump, trong khi vẫn đang phải ứng phó với các yếu tố bất lợi khác. Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2024, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng 6,7%, thấp hơn mức dự báo tăng 8,5% và mức tăng 12,7% trong tháng 10/2024. Trong khi đó, nhập khẩu giảm 3,9%, mức thấp nhất trong 9 tháng và trái ngược với dự báo tăng 0,3%. Đây là dấu hiệu cho thấy cả cầu trong và ngoài nước của Trung Quốc đang đối mặt với nhiều khó khăn.

Trước những diễn biến của nền kinh tế, ngày 9/12/2024, Trung Quốc cho biết sẽ quay lại chính sách tiền tệ “nới lỏng hợp lý” lần đầu tiên sau 14 năm để hỗ trợ nền kinh tế.

Tại châu Âu: Theo Eurostat, nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng trưởng 0,4% theo quý 3/2024, tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong 2 năm, sau mức tăng 0,2% trong quý 2 và phù hợp với ước tính trước đó. Trong đó, chi tiêu hộ gia đình tăng 0,7%, hình thành vốn cố định tăng 2% và hàng tồn kho là những yếu tố đóng góp chính vào tăng trưởng GDP của khu vực, trong khi chi tiêu của chính phủ cũng tăng 0,5%. Mặt khác, thương mại ròng đã kim hãm tăng trưởng, vì xuất khẩu giảm 1,5% trong khi nhập khẩu tăng nhẹ 0,2%. Trong số các nền kinh tế lớn nhất, GDP ở Đức tăng trưởng 0,1%, thấp hơn ước tính sơ bộ tăng 0,2%, nhưng đã tránh được suy thoái. Ngoài ra, GDP ở Pháp tăng trưởng nhanh hơn 0,4% và nền kinh tế Tây Ban Nha vẫn vững chắc (tăng 0,8%). Tuy nhiên, kinh tế khu vực đồng Euro vẫn đối mặt với nhiều khó khăn trong quý 4/2024 khi doanh số bán lẻ tháng 10/2024 giảm 0,5% so với tháng trước, đảo ngược mức tăng 0,5% vào tháng 9/2024. So với cùng kỳ năm trước, doanh số bán lẻ tại Khu vực đồng Euro tăng 1,9%, sau mức tăng 3% được điều chỉnh tăng vào tháng 9 và cao hơn một chút so với dự báo là 1,7%.

II. Kinh tế trong nước

Tháng 11/2024, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy kinh tế Việt Nam tiếp tục khẳng định sự phục hồi rõ nét với những chỉ số tích cực như:

- Ngành chế biến chế tạo tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng sản xuất công nghiệp: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 11/2024 ước tính tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2023, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2024, IIP ước tính tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7%.

- Tiêu dùng trong nước tăng trưởng khả quan: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 11/2024 ước đạt 562,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.822,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023.

- Hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 11/2024 ước tính đạt 66,4 tỷ USD, giảm 4,1% so với tháng trước, nhưng tăng 9,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 33,7 tỷ USD, giảm 5,3% so với tháng trước, nhưng tăng 8,5% so với tháng 11/2024; nhập khẩu đạt 32,67 tỷ USD, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng tăng 9,8% so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 715,55 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 14,4%; nhập khẩu tăng 16,4%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,31 tỷ USD.

- Vốn đầu tư nước ngoài điều chỉnh tăng thêm là điểm sáng tích cực của nền kinh tế, cho thấy các nhà đầu tư tiếp tục tin tưởng Việt Nam là điểm đến quan trọng và tăng cường mở rộng quy mô các dự án đầu tư. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/11/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,38 tỷ USD, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2023. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 11 tháng năm 2024 ước đạt 21,68 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Với những kết quả đạt được, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao trong quý IV, dẫn dắt tăng trưởng cả nước năm 2024 có thể đạt và vượt 7%.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 63 nghìn tấn, trị giá 351,7 triệu USD, tăng 38,8% về lượng và tăng 35,4% về trị giá so với tháng 10/2024, nhưng so với tháng 11/2023 giảm 47,0% về lượng và giảm 1,3% về trị giá.

- Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 704.608 tấn, trị giá 443,6 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng vẫn tăng mạnh 17,4% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo đạt kỷ lục 8,45 triệu tấn với kim ngạch thu về 5,3 tỷ USD, tăng 10,6% về lượng và tăng tới 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Tuần qua, giá dầu thế giới tăng khi thị trường kỳ vọng nhu cầu gia tăng từ Trung Quốc - quốc gia nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới, cùng với khả năng nguồn cung ở châu Âu bị thắt chặt vào mùa Đông năm nay, giữa bối cảnh tình hình chính trị tại Syria có dấu hiệu ổn định. Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 12/12/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,3% so với tuần trước, lên 70,21 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,5% so với tuần trước, lên mức 73,5 USD/thùng.

- 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,77 triệu tấn, trị giá hơn 2,97 tỷ USD, giảm 5,4% về lượng nhưng tăng 17,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu đang thắt chặt và nhu cầu của Trung Quốc có dấu hiệu hồi phục, xuất khẩu cao su của Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng tích cực hơn trong thời gian tới.

- Giá Urea kỳ hạn tăng tại hầu hết các thị trường quốc tế. Giá Urea tại Mỹ đạt 315,75 USD/tấn (FOB), tăng 4,64 USD/tấn so với tuần trước; Giá Urea tại Trung Đông đạt 347,5 USD/tấn (FOB), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước; Giá Urea tại Ai Cập, đạt 375 USD/tấn(FOB), tăng 16,5 USD/tấn so với tuần trước; Giá Urea tại Braxin tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 345 USD/tấn (CFR).

- 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt gần 6,62 tỷ USD, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả đạt được trong 11 tháng năm 2024, dự kiến cả năm kim ngạch xuất khẩu rau quả sẽ lần đầu tiên đạt trên 7 tỷ USD, nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu các loại trái cây.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường chính tăng mạnh

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2024, tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 33,73 tỷ USD, giảm 5,3% so với tháng trước, nhưng tiếp tục tăng 8,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tháng qua, có 7 nhóm hàng xuất khẩu đạt kim ngạch 1 tỷ USD trở lên. Dẫn đầu là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 6,22 tỷ USD, tăng 5,4% so với tháng trước. Hai vị trí tiếp theo là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng với 4,68 tỷ USD, giảm 10,7%; điện thoại và linh kiện đạt 3,77 tỷ USD, giảm 17,7%. 4 nhóm hàng còn lại đạt trên 1 tỷ USD là: Dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng.

Dù có chiều hướng giảm trong tháng 11, nhưng tính chung 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng cao với con số 369,93 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Chiều ngược lại, nhập khẩu trong tháng 11 đạt 32,67 tỷ USD, giảm 2,8% so với tháng trước, nhưng tăng 9,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, 4 nhóm hàng nhập khẩu đạt kim ngạch tỷ USD trong tháng qua là: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với 9,26 tỷ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng với 4,43 tỷ USD; vải các loại 1,29 tỷ USD; sắt thép 1,03 tỷ USD.

Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước đạt 345,62 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Như vậy, hết tháng 11/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt 715,55 tỷ USD, cán cân thương mại thặng dư 24,31 tỷ USD.

Về thị trường xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết thị trường chính đều tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Mỹ - thị trường lớn nhất của nước ta đạt 108,97 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU cũng tăng mạnh 18,4%, đạt 47,4 tỷ USD. Ngoài ra, xuất khẩu tới ASEAN đạt 33,86 tỷ USD, tăng 13,9%; Hàn Quốc đạt 23,34 tỷ USD, tăng 8,6%; Nhật Bản đạt 22,43 tỷ USD, tăng 5,3%; Hồng Kông đạt 11,26 tỷ USD, tăng 32,6%...

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn thứ hai của Việt Nam là Trung Quốc giảm nhẹ 1,1% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 55 tỷ USD. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại kéo theo nhu cầu thị trường suy yếu.

Thị trường nhập khẩu: Trung Quốc vẫn giữ vị trí thị trường cung cấp hàng hóa nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường này lên tới 130,5 tỷ USD, tăng mạnh 30% so với cùng kỳ năm trước. Kéo theo đó, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc đã tăng lên 75,45 tỷ USD từ mức 44,7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2023.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhập khẩu 51,12 tỷ USD hàng hóa từ Hàn Quốc, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

Các thị trường nhập khẩu lớn tiếp theo gồm: ASEAN đạt 42,46 tỷ USD, tăng 14%; Nhật Bản đạt 19,57 tỷ USD, giảm 0,9%; EU đạt 15,23 tỷ USD, tăng 11,7%; từ Mỹ đạt 13,56 tỷ USD, tăng 7,9%.

- Đặt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 6% vào năm 2025

Với kết quả khả quan năm 2024, trong năm 2025, hoạt động xuất khẩu dự báo có nhiều thuận lợi và dư địa tăng trưởng do lạm phát toàn cầu đã hạ nhiệt, nhu cầu thị trường quốc tế đang trên đà hồi phục theo làn sóng hạ lãi suất của các ngân hàng trung ương.

Ở trong nước, các số liệu vĩ mô trong những tháng gần đây về tăng trưởng GDP, chỉ số sản xuất công nghiệp, chỉ số quản trị mua hàng, đơn hàng xuất khẩu... cũng cho thấy bức tranh xuất khẩu khả quan. Cộng đồng doanh nghiệp đang quyết tâm tận dụng đà tăng trưởng xuất khẩu với lợi thế về thị trường, nhất là các FTA thế hệ mới. Do đó, Bộ Công Thương đặt mục tiêu xuất khẩu năm 2025 tăng khoảng 6% so với năm 2024.

Để đạt được mục tiêu đặt ra, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục theo dõi và thông tin kịp thời cho các hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp về những diễn biến của thị trường xuất khẩu để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, định hướng tìm kiếm đơn hàng từ các thị trường.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với một số thị trường chính trong 11 tháng năm 2024

STT	Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)		So với 11 tháng năm 2023 (%)		Cán cân thương mại (nghìn USD)	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
	Tổng	369.934.690	345.622.248	14,4	16,4	26.237.193	24.312.442
1	Mỹ	108.974.003	13.563.934	24,0	7,9	75.320.756	95.410.070
2	Trung Quốc	55.057.542	130.514.864	-1,1	30,0	-44.719.322	-75.457.322
3	Hàn Quốc	23.345.996	51.125.119	8,6	6,8	-26.362.322	-27.779.123
4	Nhật Bản	22.434.702	19.578.440	5,3	-0,9	1.547.317	2.856.262
5	Hà Lan	11.830.913	712.499	27,5	16,5	8.665.347	11.118.414
6	Hồng Kông	11.262.926	1.018.558	32,6	-32,0	6.994.217	10.244.369
7	Ấn Độ	8.379.763	5.289.508	7,5	-2,3	2.383.415	3.090.255
8	Đức	7.203.979	3.420.832	5,5	1,5	3.458.638	3.783.147

STT	Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)		So với 11 tháng năm 2023 (%)		Cán cân thương mại (nghìn USD)	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
9	Thái Lan	7.153.732	11.237.950	7,8	4,5	-4.125.446	-4.084.217
10	Anh	6.936.745	773.059	19,5	6,3	5.075.874	6.163.686
11	Australia	5.993.136	6.983.241	24,6	-10,5	-2.996.528	-990.105
12	Canada	5.816.788	789.377	13,1	43,0	4.593.097	5.027.411
13	Philippin	5.758.684	2.284.404	22,8	-5,0	2.285.551	3.474.280
14	Indonesia	5.695.216	9.457.697	21,7	19,0	-3.268.712	-3.762.481
15	UAE	5.224.252	761.500	44,0	19,6	2.990.470	4.462.752
16	Đài Loan	5.095.725	20.726.305	18,6	22,4	-12.638.818	-15.630.580
17	Mexico	5.034.016	867.611	24,4	14,3	3.287.157	4.166.405
18	Campuchia	4.856.209	4.349.288	8,2	31,2	1.172.017	506.921
19	Singapore	4.742.869	4.733.898	23,4	9,2	-491.815	8.971
20	Malaysia	4.636.570	8.334.275	4,1	16,9	-2.674.004	-3.697.705
21	Italia	4.553.098	1.797.846	10,7	21,3	2.631.065	2.755.252
22	Tây Ban Nha	3.716.697	653.813	22,3	13,2	2.462.528	3.062.885
23	Bỉ	3.475.231	605.271	17,4	10,7	2.414.798	2.869.960
24	Pháp	3.111.671	1.758.137	7,6	15,7	1.371.774	1.353.534
25	Ba Lan	2.800.859	350.559	24,5	3,0	1.910.317	2.450.301
26	Braxin	2.420.037	4.895.542	8,6	20,4	-1.838.150	-2.475.506
27	Nga	2.120.383	2.026.295	35,7	19,7	-130.407	94.088
28	áo	1.921.218	415.294	-21,1	14,5	2.070.878	1.505.924
29	Thổ Nhĩ Kỳ	1.764.922	383.198	8,0	-9,7	1.210.598	1.381.724
30	Cộng Hoà Séc	1.621.787	207.574	101,0	33,1	650.904	1.414.213

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 5 đồng/USD chiều mua vào, chiều bán ra giảm 8 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,03%) so với tuần trước, xuống mức 25.141 – 25.471 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 976 đồng/USD (tương đương mức tăng 3,98%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cũng giảm 80 đồng/USD ở cả hai chiều mua và bán so với tuần trước, xuống mức 25.550 – 25.650 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 12/12/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)	So với đầu năm 2021 (%)
AUD	16.514,07	-0,34	-2,19	2,14	-1,05
CAD	18.238,80	-0,55	-2,40	4,11	0,63
CHF	29.201,90	0,01	-0,25	14,16	15,86
EUR	27.416,53	-0,10	-0,65	7,27	3,52
GBP	32.930,14	0,55	4,45	15,01	5,09
HKD	3.317,94	0,07	4,84	8,49	11,84
JPY	170,50	-1,25	-3,74	-7,90	-15,23
KRW	18,50	-1,18	-5,66	-4,79	-7,41
MYR	5.800,38	0,05	8,40	7,43	5,77
SGD	19.211,32	-0,02	2,65	7,90	12,80
THB	766,01	1,29	5,51	9,41	9,76
USD	25.471	-0,03	3,98	7,61	11,23
Tỷ giá TT	24.259	-0,03	1,72	2,77	4,89

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Ngày 12/12/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 25.141 VND/USD, cao nhất ở mức 25.240 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.471 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.072 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 22 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 12/12/2024 là 24.259 đồng/USD, giảm 7 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,03%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 411 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,72%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 12/12/2024 là 25.472 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.046 đồng/USD.

Lãi suất: Tính đến cuối tuần trước, lượng OMO lưu hành đã giảm về còn 30.000 tỷ đồng, trong khi có 36.605 tỷ đồng tín phiếu NHNN lưu hành trên thị trường. Như vậy, NHNN đang ở trạng thái hút ròng 6.605 tỷ đồng từ hệ thống ngân hàng.

Sau khi liên tục hỗ trợ thanh khoản hệ thống ngân hàng trong tháng 11 với lượng bơm ròng lúc cao điểm lên tới hơn 70.000 tỷ đồng, NHNN giảm dần lượng thanh khoản hỗ trợ hệ thống và chuyển sang trạng thái hút ròng thanh khoản trong những phiên gần đây.

Việc chuyển sang trạng thái hút ròng thanh khoản của NHNN cho là nhằm kiểm soát diễn biến lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng; tránh trường hợp lãi suất VND trên thị trường 2 giảm sâu, gây áp lực lên tỷ giá. Phản ứng sau hoạt động điều hành của NHNN, lãi suất VND liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm duy trì ở mức trên 4%/năm.

Ngày 10/12, lãi suất bình quân liên ngân hàng duy trì ổn định đối với kỳ hạn qua đêm và 9 tháng; tăng đối với các kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng; ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần và 6 tháng.

Thực tế, trong phần lớn thời gian của năm 2024, NHNN phải duy trì ở trạng thái hút ròng thanh khoản hệ thống ngân hàng khi áp lực tỷ giá luôn thường trực.

Đến hiện tại, tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng tiếp tục niêm yết ở mức sát, thậm chí kịch trần cho phép trong suốt 7 tuần qua. Tính từ đầu năm đến nay, giá USD tại các ngân hàng tăng hơn 1.000 đồng, tương đương mức tăng 4,3%. Riêng trong tháng 10 và tháng 11, VND đã mất hơn 3% giá trị so với USD.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên tuần với mức 25.389 VND/USD, chỉ thấp hơn giá bán can thiệp của NHNN là 61 đồng. Thông thường, khi tỷ giá liên ngân hàng vượt giá bán can thiệp, các ngân hàng sẽ bắt đầu mua USD từ NHNN.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 10/12/2024	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023	So với đầu năm 2023
	% năm		Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,18	358.507	0,00	3,23	3,67	-0,88
1 Tuần	4,41	10.592	-0,05	3,13	1,18	-1,63
2 Tuần	4,61	4.540	-0,06	2,42	1,34	-1,43
1 Tháng	4,77	8.960	0,16	2,97	1,35	-3,31
3 Tháng	5,48	4.540	0,09	1,08	2,15	-4,11
6 Tháng	5,29	564	-0,50	0,97	0,27	-5,24
9 Tháng	5,52	160	0,00	-0,38	-0,38	-3,79

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD biến động không đồng nhất so với các đồng tiền chủ chốt trong giỏ tiền tệ thế giới. Theo đó, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền ngoại tệ, ngoại trừ đồng GBP, ZAR và CNY.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 106,567 điểm, tăng 0,2 điểm so với tuần trước.

Đồng USD duy trì giao dịch trong biên độ hẹp sau khi đạt đỉnh cao nhất trong 2 tuần ở phiên trước, nhờ sự hỗ trợ từ đà tăng của lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ. Diễn biến này xuất hiện ngay cả khi thị trường tài chính tiếp tục kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có khả năng sẽ cắt giảm lãi suất trong cuộc họp vào tuần tới.

Tỷ giá EUR/USD giảm 0,08% so với tuần trước, theo đó 1,05136 USD đổi 1 EUR. Cuộc họp chính sách của ECB diễn ra vào cuối ngày 12/12, trong bối cảnh thị trường dự đoán cơ quan này sẽ tiến hành cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản. Trọng tâm được thị trường quan tâm sẽ là bất kỳ dấu hiệu nào về triển vọng lộ trình lãi suất của ECB.

Tỷ giá USD/JPY tăng 1,47% so với tuần trước, theo đó 152,49948 JPY đổi 1 USD. Thị trường tiếp tục hạ thấp kỳ vọng về đợt tăng lãi suất vào tháng 12 của Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) trong tháng 12.

Ngược lại, tỷ giá USD/CNY giảm 0,09% so với tuần trước, theo đó 7,2638966 CNY đổi 1 USD. Thị trường cho rằng Trung Quốc đang cân nhắc cho phép đồng tiền yếu hơn vào năm tới khiến đồng Nhân dân tệ rơi vào thế phòng thủ. Bộ Chính trị Trung Quốc ngày 9/12 đã cam kết chuyển sang chính sách tiền tệ "nới lỏng phù hợp" để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 12/12/2024	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,05136	-0,08	-4,07	-0,53	-7,07
GBP/USD	1,2772	0,50	1,13	6,53	-5,64
USD/INR	84,858829	0,16	1,88	2,43	13,95
USD/AUD	1,5575906	0,23	5,19	5,66	11,89
USD/CAD	1,4139772	0,51	6,09	3,70	10,62
USD/ZAR	17,663796	-2,74	-4,97	4,23	10,84
USD/NZD	1,72105	1,01	7,66	7,84	16,43
USD/JPY	152,49948	1,47	7,36	16,64	31,65
USD/SGD	1,343314	0,08	1,23	0,13	-1,13
USD/CNY	7,2638966	-0,09	1,76	5,33	13,96

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Thành lập Khu công nghệ cao Hà Nam có quy mô 663,19 ha

Chính phủ vừa ký Quyết định số 1541/QĐ-TTg thành lập Khu công nghệ cao Hà Nam.

Theo Quyết định, thành lập khu công nghệ cao trực thuộc UBND tỉnh Hà Nam với tên gọi là Khu công nghệ cao Hà Nam, có quy mô diện tích 663,19 ha thuộc các xã: Trần Hưng Đạo, Nhân Mỹ, Nhân Nghĩa, Nhân Bình, Xuân Khê và Phú Phúc, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Khu công nghệ cao Hà Nam thực hiện các hoạt động công nghệ cao phù hợp với chính sách, định hướng phát triển công nghệ cao của Việt Nam và xu thế phát triển công nghệ cao trên thế giới. Trong đó, giai đoạn đầu tập trung thu hút công nghệ cao trong các lĩnh vực: trí tuệ nhân tạo, điện tử - bán dẫn, công nghệ sinh học và y dược, công nghệ vật liệu mới.

Phó Thủ tướng yêu cầu UBND tỉnh Hà Nam phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Quy chế hoạt động của Khu công nghệ cao Hà Nam, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

UBND Tỉnh triển khai việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và xác định ranh giới, vị trí Khu công nghệ cao Hà Nam đảm bảo thống nhất với vị trí và quy mô diện tích đã được quy định.

Đồng thời triển khai các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao Hà Nam theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Tỉnh xây dựng phương án tổ chức đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Hà Nam thực hiện chức năng Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hà Nam đảm bảo nguyên tắc tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tỉnh tổ chức xây dựng, phát triển và chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Khu công nghệ cao Hà Nam theo quy định, bao gồm phương hướng, mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ.

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để đảm bảo Khu công nghệ cao Hà Nam hoạt động hiệu quả, đúng mục tiêu, chức năng; chủ trì, phối hợp với UBND tỉnh Hà Nam xây dựng Quy chế hoạt động của Khu công nghệ cao Hà Nam, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành...

Bình Thuận: 212 tỷ đồng xây đường tránh ĐT.719 và cầu qua sông Dinh

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bình Thuận đang triển khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án Đường tránh ĐT.719 và cầu qua sông Dinh, thị xã La Gi.

Theo đó, Gói thầu số 10 Xây lắp toàn bộ công trình có giá 175,909 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng 30 tháng, lựa chọn nhà thầu thông qua đấu thầu rộng rãi, đóng/mở thầu vào 8 giờ 00 ngày 24/12/2024.

Dự án có tổng mức đầu tư 212,966 tỷ đồng, quy mô đầu tư gồm 3 tuyến đường với tổng chiều dài tuyến 6.820,4 m và xây mới cầu Sông Dinh dài 133,1 m. Mục tiêu đầu tư nhằm hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn thị xã La Gi và huyện Hàm Tân, đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân trong khu vực; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việt Nam đầu tư 598,7 triệu USD ra nước ngoài trong 11 tháng

Theo Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 11 tháng năm 2024, các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài 151 dự án mới và 22 lượt điều chỉnh vốn đầu tư. Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 11 tháng đầu năm đạt gần 598,7 triệu USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài ở 16 ngành. Trong đó, vốn đầu tư tập trung nhiều nhất vào các ngành hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ (33,5%); công nghiệp chế biến, chế tạo (18,2%); sản xuất phân phối điện (15,8%)...

Có 31 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam trong 11 tháng năm 2024. Các nước thu hút đầu tư của Việt Nam nhiều nhất lần lượt là Lào (26,8%), Indonesia (23%), Ấn Độ (15%)...

Lũy kế đến tháng 11 năm 2024, Việt Nam đã có 1.813 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư hơn 22,5 tỷ USD.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Indonesia khởi xướng điều tra nhựa polypropylene homopolymer nhập từ Việt Nam

Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết đơn vị vừa nhận được thông tin về việc Ủy ban chống bán phá giá Indonesia (KADI) khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nhựa polypropylene homopolymer (có mã HS 3902.10.40) có xuất xứ từ Malaysia, Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

Nguyên đơn cáo buộc rằng sản phẩm nhựa polypropylene homopolymer nhập khẩu hoặc có xuất xứ từ Việt Nam và một số quốc gia khác đã bị bán phá giá, là nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất nội địa Indonesia.

Nguyên đơn là Công ty PT Chandra Asri Pacific Tbk; Thời kỳ điều tra chống bán phá giá từ 04/2023 đến 03/2024; Thời kỳ điều tra thiệt hại: 04/2021-03/2022; 04/2022-03/2023 và 04/2023-03/2024; Biên độ phá giá cáo buộc đối với Việt Nam: 13,6%.

KADI cho biết đã gửi trực tiếp bản câu hỏi điều tra tới các nhà sản xuất/xuất khẩu được nêu tên trong đơn kiện và khuyến nghị các bên quan tâm khác đăng ký tham gia vụ việc trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày thông báo khởi xướng, tức muộn nhất 16h00, ngày 17/12/2024 (giờ Indonesia).

Ngoài ra, do số lượng các nhà sản xuất, xuất khẩu lớn, KADI cũng ban hành một bản câu hỏi lượng và trị giá và yêu cầu các nhà sản xuất, xuất khẩu cung cấp thông tin.

Để ứng phó vụ việc, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các hiệp hội, doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu liên quan rà soát tình hình xuất khẩu sản phẩm bị điều tra sang Indonesia. Nhanh chóng đăng ký làm bên liên quan theo thời hạn nêu trên, trả lời bản câu hỏi điều tra của KADI và gửi KADI đúng thời hạn, thể thức quy định.

Trong trường hợp tham gia đầy đủ và hợp tác với cơ quan điều tra, doanh nghiệp có thể nhận được mức thuế tích cực hoặc không bị áp thuế chống bán phá giá. Việc doanh nghiệp không cung cấp thông tin, từ chối cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ có thể dẫn tới việc KADI sử dụng dữ liệu, thông tin có sẵn dẫn đến biên độ phá giá cao.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tăng mạnh

+ Giá cà phê thế giới tăng lên mức cao nhất 47 năm do lo ngại nguồn cung sụt giảm tại các quốc gia sản xuất hàng đầu.

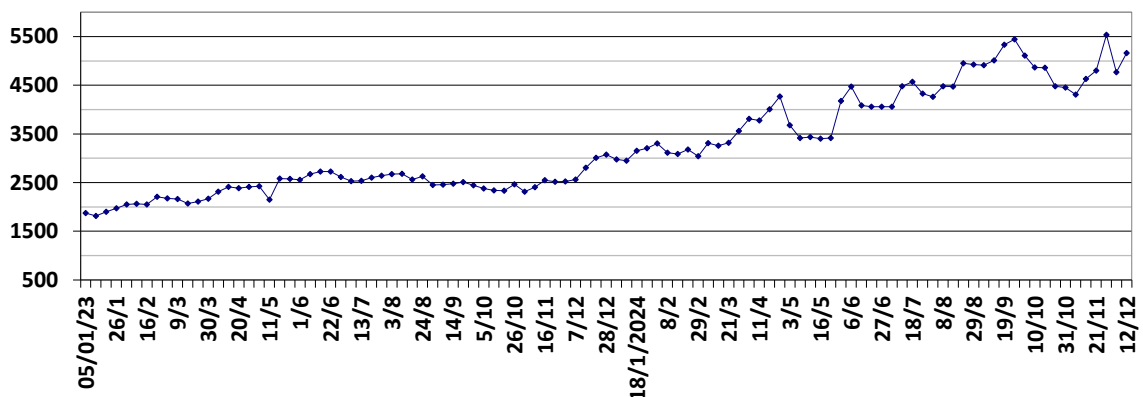
+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 11 tháng năm 2024 đạt gần 1,22 triệu tấn, trị giá 4,93 tỷ USD, giảm 14,0% về lượng, nhưng tăng 35,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng lên mức cao nhất 47 năm do lo ngại nguồn cung sụt giảm tại các quốc gia sản xuất hàng đầu.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/12/2024, giá cà phê Robusta giao tháng 01/2025 tăng 8,2% so với tuần trước, lên 5.161 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 3/2025 trên sàn New York tăng 5,4% so với tuần trước, lên mức 320,2 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Giá cà phê tăng do các nhà giao dịch lo lắng về triển vọng mùa vụ của Braxin, sau khi Volcafe – một trong những nhà giao dịch lớn nhất thế giới, cắt giảm dự báo sản lượng Arabica của nước này trong niên vụ 2025 - 2026.

Theo đó, sản lượng cà phê Arabica của Braxin niên vụ 2025 - 2026 chỉ đạt 34,4 triệu bao, giảm mạnh so với dự đoán trước đó, khiến giá tăng lên. Dự báo của Volcafe bị cắt giảm 11 triệu bao do tình trạng hạn hán năm nay. Đồng thời, Volcafe dự báo thâm hụt cà phê Arabica toàn cầu năm 2025 - 2026 ở mức 8,5 triệu bao, cao hơn mức thâm hụt 5,5 triệu bao của niên vụ 2024 - 2025 và là năm thâm hụt thứ 5 liên tiếp.

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng so với tuần trước cho dù Việt Nam đang vào giai đoạn chính vụ thu hoạch. Giá cà phê ngày 12/12/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk, Lâm Đồng và Gia Lai cùng tăng 9.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 122.000 – 123.000 đồng/kg; giá tại Đắk Nông tăng 8.800 đồng/kg, lên mức 123.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 12/12/2024

Thị trường	ĐVT	Ngày 12/12/2024	Ngày 05/12/2024	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	123.000	114.000	9.000
Lâm Đồng	VNĐ/kg	122.000	113.000	9.000
Gia Lai	VNĐ/kg	123.000	114.000	9.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	123.000	114.200	8.800

(Nguồn: giacaphe.com)

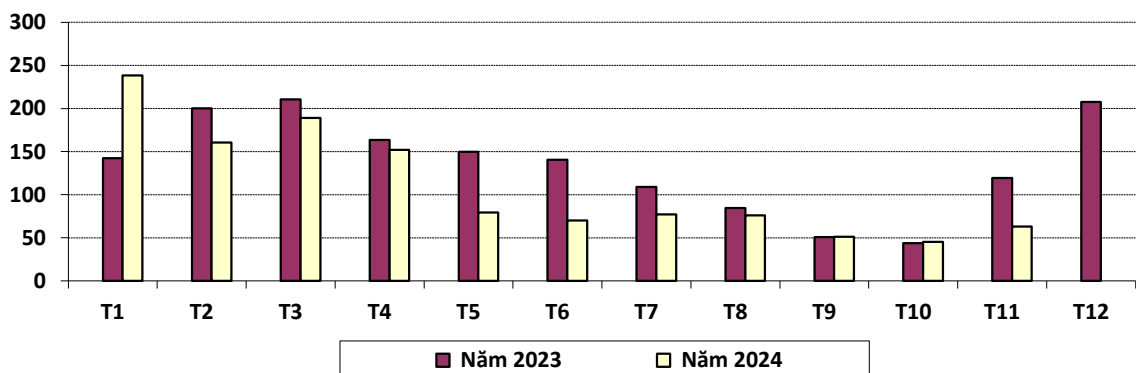
Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 11 tháng năm 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 63,0 nghìn tấn, trị giá 351,7 triệu USD, tăng 38,8% về lượng và tăng 35,4% về trị giá so với tháng 10/2024, tuy nhiên so với tháng 11/2023 giảm 47,0% về lượng và giảm 1,3% về trị giá. Xuất khẩu cà phê trong tháng 11/2024 tăng so với tháng trước là do nguồn cung trong nước dồi dào khi Việt Nam đang trong vụ thu hoạch.

Tính chung 11 tháng năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt gần 1,22 triệu tấn, trị giá 4,93 tỷ USD, giảm 14,0% về lượng, nhưng tăng 35,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Mặc dù lượng xuất khẩu giảm, nhưng nhờ giá tăng mạnh nên kim ngạch xuất khẩu cà phê đã vượt cả năm 2023 và thiết lập mốc kỷ lục mới.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Theo Hiệp hội Cà phê - Cao cao Việt Nam, vụ thu hoạch cà phê mới đã bắt đầu từ tháng 11/2024, sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ này dự kiến đạt khoảng 1,6 triệu tấn. Trong niên vụ này, tiêu thụ cà phê nội địa của Việt Nam dự báo đạt từ 270.000 - 300.000 tấn.

Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo sản lượng cà phê niên vụ 2024 - 2025 của Việt Nam đạt 30,1 triệu bao (loại 60 kg), tăng 1,1 triệu bao so với dự đoán trước đó và cao hơn 2,6 triệu bao so với niên vụ 2023 - 2024. Sản lượng tăng kéo theo xuất khẩu dự kiến đạt 26,9 triệu bao, tăng 380.000 bao so với dự báo ban đầu của USDA và cao hơn 2,52 triệu bao so với vụ 2023 - 2024.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tăng lên khi nguồn cung dồi dào và nhu cầu gia tăng trên thị trường quốc tế.

Thị trường xuất khẩu cà phê 11 tháng năm 2024

Trong tháng 11/2024, xuất khẩu cà phê sang các thị trường chủ lực như: EU, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc... giảm so với tháng 11/2023, ngoại trừ xuất khẩu sang Anh, Australia, Campuchia, New Zealand tăng.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11/2024, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống như EU, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Hàn Quốc... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023 do nguồn cung xuống thấp. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất, chiếm 38,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 11 tháng năm 2024, đạt 477,9 nghìn tấn, trị giá trên 1,89 tỷ USD, giảm 8,2% về lượng, nhưng tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, lượng xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: Đức giảm 15,4%; Italia giảm 9,4%; Bỉ giảm 35,2%; Pháp giảm 12,7%; Bồ Đào Nha giảm 5,3%... so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự, xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản đạt 84,1 nghìn tấn, trị giá 362,3 triệu USD, giảm 10,8% về lượng, nhưng tăng 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 72,3 nghìn tấn, trị giá 276,1 triệu USD, giảm 30,6% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu sang một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: Nga giảm 26,1%; Hàn Quốc giảm 11,7%; Angiêri giảm 48,8%; Ấn Độ giảm 52,5%...

Xuất khẩu cà phê sang một số thị trường lớn giảm trong 11 tháng năm 2024, tuy nhiên xuất khẩu được bù đắp bởi một số thị trường như: từ Philippin tăng 28,3%; Trung Quốc tăng 27,4%; Indonesia tăng 32,6%; Thái Lan tăng 15,3%; Malaysia tăng 55,3%...

Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 11 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	63.019	351.682	38,8	35,4	-47,0	-1,3	1.217.493	4.933.144	-14,0	35,4
EU	27.677	149.991	59,1	47,1	-31,2	33,0	477.859	1.893.206	-8,2	50,4
Đức	5.747	29.550	35,2	28,5	-68,3	-39,1	142.210	535.596	-15,4	39,4
Italia	6.635	32.284	125,1	105,1	13,1	116,9	113.451	402.658	-9,4	43,3
Tây Ban Nha	7.253	40.897	62,3	44,3	15,8	100,1	95.194	409.904	20,1	89,1
Hà Lan	3.552	19.629	65,4	47,6	61,9	186,0	41.668	178.041	19,3	90,1
Bỉ	1.178	6.307	-11,4	-12,8	-68,4	-36,2	35.811	137.226	-35,2	5,2
Pháp	1.447	7.580	54,1	57,0	24,3	154,5	16.236	65.046	-12,7	64,2
Bồ Đào Nha	458	2.303	-0,7	-0,1	-34,3	24,6	11.986	46.774	-5,3	55,3
Ba Lan	862	8.588	126,2	114,4	-38,4	67,6	10.361	70.281	-22,1	53,4
Hý Lạp	336	1.681	-14,3	-23,5	-32,1	12,8	7.215	29.593	1,4	69,5
Rumani	144	884			-1,4	110,3	1.920	8.675	-32,3	9,7
Đan Mạch	65	290			-56,7	-12,6	981	3.535	-38,5	-0,4
Hunggary		0					545	4.915	-41,1	-5,2
Phần Lan		0					281	963	-58,1	-66,1

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	2.361	16.411	19,9	14,7	-62,1	-14,8	84.111	362.287	-10,8	33,3
Mỹ	4.429	22.807	23,6	21,5	-56,8	-18,7	72.264	276.073	-30,6	9,0
Nga	2.188	13.569	4,0	11,7	-82,1	-63,1	62.546	263.726	-26,1	17,3
Philippin	1.887	15.448	-17,1	-21,6	-72,3	-31,8	49.975	250.101	28,3	86,0
Trung Quốc	2.461	14.280	-21,4	19,5	-34,2	4,6	46.741	200.476	27,4	58,3
Indonesia	685	7.021	-2,8	-1,6	-71,8	-27,8	46.403	203.343	32,6	74,6
Thái Lan	1.014	5.793	30,0	28,9	-75,3	-50,4	35.669	148.092	15,3	47,6
Hàn Quốc	1.926	7.813	-28,3	-40,5	-61,9	-45,0	35.009	127.486	-11,7	27,4
Malaysia	2.108	12.507	18,6	19,9	-12,9	57,6	30.846	140.270	55,3	112,4
Angiêri	1.400	6.908	600,0	525,2	-73,3	-49,8	29.395	103.407	-48,8	-20,4
Anh	2.105	13.019	70,4	77,7	32,0	93,4	26.156	121.254	-20,7	33,8
Australia	2.782	14.225	728,0	588,3	33,3	130,6	13.222	58.945	7,9	58,4
Ấn Độ	84	403	-33,9	38,1	-96,6	-93,4	12.750	38.834	-52,5	-30,1
Ai Cập	928	4.494	442,7	401,4	-48,6	-10,9	11.322	42.797	-27,7	17,8
Canada	342	1.905	20,0	17,0	-32,1	15,6	5.471	21.418	-22,0	17,5
Ixraen	456	4.766	88,4	128,0	-40,5	9,9	4.291	31.568	-29,2	30,3
Myanma	299	1.166	199,0	196,9	-41,7	-60,8	2.253	10.080	-36,8	-45,3
Campuchia	176	777	-13,7	16,7	7,3	33,5	2.038	7.271	44,8	64,0
Mexico	603	3.752	113,1	100,8	-14,8	38,0	1.997	10.952	-94,0	-86,4
Chilê	132	938	69,2	113,2			1.757	7.812	-22,2	9,9
Singapore	59	349	1,7	-7,0	-22,4	-10,1	1.309	6.825	8,5	11,2
New Zealand	137	854	1.270,0	795,7	3.325,0	3.088,5	859	4.174	-39,5	3,5
Nam Phi	22	158	10,0	50,6			366	1.702	-92,9	-84,1
Lào	11	62	-21,4	-25,0	-78,0	-74,2	128	711	-21,5	-20,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu gạo thiết lập cột mốc kỷ lục mới

+ Giá gạo đồ xuất khẩu của Ấn Độ giảm trong tuần này do đồng Rupee thấp kỷ lục, trong khi hoạt động giao dịch tại thị trường gạo Việt Nam và Thái Lan trầm lắng.

+ 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt kỷ lục 8,45 triệu tấn với kim ngạch thu về 5,3 tỷ USD, tăng 10,6% về lượng và tăng tới 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo đồ xuất khẩu của Ấn Độ giảm trong tuần này do đồng Rupee thấp kỷ lục. Trong khi đó, hoạt động giao dịch tại thị trường gạo Việt Nam và Thái Lan trầm lắng.

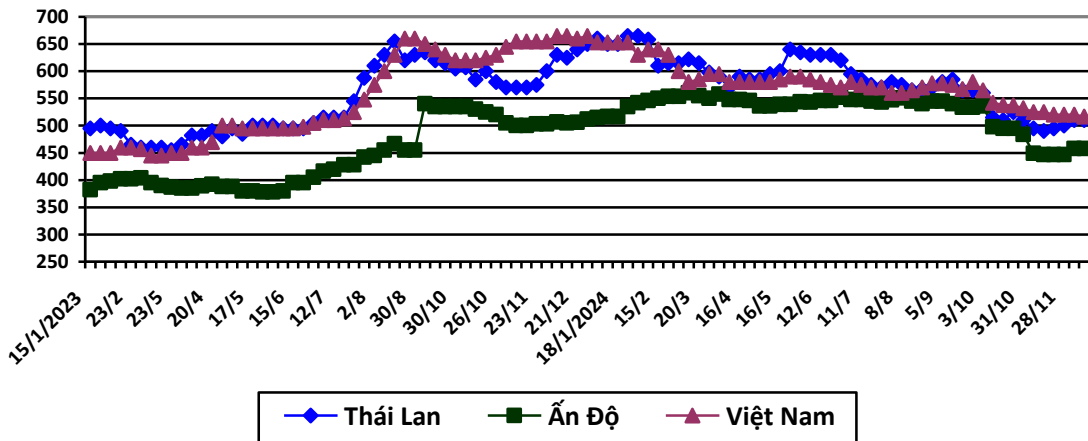
Gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được báo giá 444-450 USD/tấn trong tuần này, giảm so với mức 445-453 USD/tấn của tuần trước. Gạo trắng 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 450-458 USD/tấn.

Các nhà giao dịch cho biết, nhu cầu của thị trường ổn định. Các nhà giao dịch đang hạ giá bán khi đồng Rupee giảm giá xuống mức thấp kỷ lục, làm tăng lợi nhuận của các nhà xuất khẩu.

Trong khi đó, theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 517 USD/tấn, giảm so với mức 520 USD/tấn vào tuần trước. Các thương nhân cho biết, hoạt động giao dịch tuần này vẫn trầm lắng, do người bán không muốn bán giá thấp, trong khi người mua lại muốn giá giảm hơn.

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan vẫn ở mức 510 USD/tấn như tuần trước. Một nhà giao dịch tại Bangkok dự báo giá có thể giảm do nhu cầu thấp và hoạt động xuất khẩu của Ấn Độ tăng.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

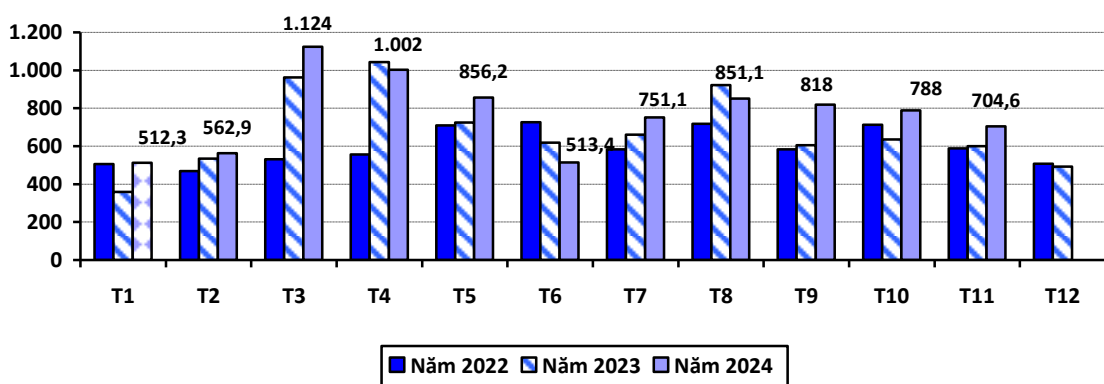
- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 704.608 tấn, trị giá 443,6 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng vẫn tăng mạnh 17,4% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo đạt kỷ lục 8,45 triệu tấn với kim ngạch 5,3 tỷ USD, tăng 10,6% về lượng và tăng tới 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân gạo xuất khẩu trong 11 tháng năm 2024 đạt 627 USD/tấn, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, trong tháng 11/2024, giá gạo xuất khẩu có dấu hiệu hạ nhiệt khi đạt bình quân 630 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng trước và giảm 5,6% so với tháng 11/2023.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 11/2024, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường chính như Philippin, Gana và Singapore tăng lần lượt 51%, 100,4% và 57,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, xuất khẩu sang Indonesia giảm mạnh 60,2%, Malaysia giảm 20,1%, Bồ Biển Ngà giảm 9,1% và Trung Quốc giảm 24,6%...

Lũy kế 11 tháng năm 2024, Philippin tiếp tục đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của nước ta với khối lượng đạt hơn 4 triệu tấn, trị giá 2,47 tỷ USD, tăng mạnh 39,3% về lượng và tăng 57,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 47,4% về lượng và 46,6% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin đạt bình quân 618 USD/tấn, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Đứng thứ hai xuất khẩu tới Indonesia, với khối lượng xuất khẩu trong 11 tháng năm 2024 đạt 1,13 triệu tấn, trị giá 678,92 triệu USD, tăng 0,6% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này chiếm 13,4% về lượng và 12,8% trong tổng trị giá xuất khẩu. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia đạt bình quân 601 USD/tấn, tăng 9,8%.

Tiếp đến là xuất khẩu tới thị trường Malaysia đạt 699.739 tấn, trị giá 414,46 triệu USD, giá trung bình 592 USD/tấn, tăng mạnh 79,1% về lượng, 2 lần về trị giá và tăng 15% về giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 8,3% về lượng và 7,8% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng trưởng khá tích cực như: Singapore tăng 20,8%; Mozambique tăng 8,9%; Australia tăng 7,6%; Ả Rập Xê út tăng 35,9%... Đáng chú ý, xuất khẩu gạo tới Ucraina tăng gần 14,5 lần về lượng và 14,7 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 10.956 tấn, trị giá 7 triệu USD.

Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường khác ghi nhận sự sụt giảm như: Gana giảm 0,3%, Bờ Biển Ngà giảm 13,4%, đặc biệt Trung Quốc giảm tới 71,1%, Campuchia giảm 4%, Hồng Kông giảm 22,4%...

Dự báo:

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2024 sẽ đạt con số kỷ lục về sản lượng 9 triệu tấn, tăng thêm 100.000 tấn so với dự báo trước đó.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng mạnh nhờ các khách hàng truyền thống có nhu cầu cao. Cụ thể, USDA nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin thêm 300.000 tấn, đạt tới 5,3 triệu tấn. Tương tự, Indonesia cũng tăng thêm 300.000 tấn và đạt con số 4,1 triệu tấn.

Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng sẽ nhập khẩu khoảng 3,4 triệu tấn gạo và là nước nhập khẩu lớn thứ 3 thế giới, sau Philippin và Indonesia.

USDA nhận định, năm 2025, do sự trở lại của Ấn Độ nên hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng đáng kể, chỉ còn khoảng 7,8 triệu tấn. Tuy nhiên, Thái Lan có thể còn giảm mạnh hơn và chỉ đạt 7,7 triệu tấn do sự sụt giảm mạnh từ thị trường quan trọng là khu vực Trung Đông và châu Phi. Việt Nam ít bị ảnh hưởng hơn vì khách hàng truyền thống Philippin sẽ tiếp tục tăng nhập khẩu và có thể đạt đến 5,4 triệu tấn gạo.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	704.608	443.615	-10,6	-12,2	17,4	10,9	8.452.266	5.302.947	10,6	22,3
Philippin	370.043	236.195	-9,4	-8,4	51,0	41,6	4.004.497	2.473.250	39,3	57,2
Indonesia	43.573	23.998	-18,9	-21,2	-60,2	-65,6	1.130.339	678.919	0,6	10,5
Malaysia	25.004	14.583	-47,4	-47,3	-20,1	-15,2	699.739	414.463	79,1	105,9
Gana	50.042	34.712	-48,8	-50,0	100,4	90,0	573.182	395.673	-0,3	12,8
Bờ Biển Ngà	46.262	25.652	-16,0	-21,1	-9,1	-22,7	437.778	260.070	-13,4	-5,3
Trung Quốc	8.785	5.401	-0,3	1,7	-24,6	-22,8	258.760	151.941	-71,1	-70,6
Singapore	8.677	6.024	-25,6	-24,1	57,2	58,4	144.446	95.084	20,8	31,4

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mozambique	724	578	-89,9	-89,1	-84,2	-81,7	85.410	58.906	8,9	25,9
Campuchia	3.092	1.999	-33,2	-33,5	7,5	7,0	53.136	34.302	-4,0	0,0
UAE	4.397	3.111	-18,1	-18,3	15,2	12,4	50.277	36.286	2,1	11,9
Hồng Kông	6.135	4.182	17,6	17,6	59,4	65,0	49.430	34.139	-22,4	-11,7
Australia	4.067	3.362	-28,0	-25,4	-18,3	-9,0	40.240	32.226	7,6	18,7
Ả Rập Xê út	2.866	2.140	-20,3	-18,3	62,8	59,1	36.591	27.549	35,9	52,1
Mỹ	2.837	2.836	-30,6	-31,0	-6,4	8,9	29.198	26.494	-11,4	2,4
Đài Loan	3.083	2.036	59,3	58,4	52,9	62,2	18.594	11.925	-46,8	-39,1
Thổ Nhĩ Kỳ							14.693	9.396	-64,4	-63,6
Ukraina	122	95	52,5	69,4	74,3	68,6	10.956	7.028	1.355,0	1.370,9
Nga	389	274	-60,5	-61,1	29,7	17,0	10.555	7.505	112,3	136,3
Ba Lan	1.634	1.214	123,8	83,8	32,3	40,6	10.431	8.037	-27,0	-15,3
Hà Lan	680	563	30,0	33,9	-14,9	-12,8	9.556	8.205	-21,7	-5,8
Nam Phi	1.169	873	67,0	58,7	88,9	98,9	8.360	6.257	-1,3	9,3
Tanzania	520	408					5.975	4.400	-55,6	-50,0
Pháp	95	78	-87,6	-87,2	-81,6	-81,6	4.038	3.311	7,3	15,8
Tây Ban Nha	367	245	18,0	-6,5	52,9	30,6	2.309	1.851	-39,6	-35,0
Xê-nê-gan							2.251	1.589	-81,7	-69,8
Angôla	271	165	-17,4	-28,2	17,8	-10,7	1.881	1.441	18,0	43,8
Chilê	55	46			175,0	123,9	1.414	899	-80,5	-73,4
Bỉ							941	583	-84,9	-81,8
Bangladesh							439	341	-44,0	-40,1
Irắc							252	214	-41,3	-25,1
Brunei	22	21					109	104	-64,1	-39,4
Angiêri							81	52		
Thị trường khác	119.697	72.825	91,4	73,7	33,9	18,8	756.408	510.505	17,3	25,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục tăng so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 12/12/2024, giá lúa OM 5451 dao động ở mức 8.600 - 8.800, tăng 500 đồng/kg; Lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 9.200 - 9.400 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; Lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 9.200 - 9.400 đồng/kg, tăng 300 - 400 đồng/kg. Các loại lúa còn lại ổn định, với Nàng Hoa 9 ở mức 9.200 - 9.400 đồng/kg; Lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg; lúa IR 50404 (tươi) dao động 7.800 - 8.000 đồng/kg; lúa OM 380 đạt 7.200 đồng/kg.

Ngược lại, giá gạo có chiều hướng giảm. Theo đó, gạo nguyên liệu IR 504 giảm 150 đồng/kg so với tuần trước, dao động ở mức 10.100 - 10.200 đồng/kg; Gạo thành phẩm IR 504 giảm 100 đồng/kg, đạt 12.200 - 12.400 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 9.000 - 9.100 đồng/kg, giảm 200 đồng/kg; giá cám khô ổn định ở mức 5.900 - 6.000 đồng/kg.

Giá dầu thế giới tăng

+ Giá dầu thế giới tăng khi thị trường kỳ vọng nhu cầu gia tăng từ Trung Quốc, cùng với việc Liên minh châu Âu (EU) áp dụng lệnh trừng phạt bổ sung đối với nguồn cung dầu của Nga, đẩy lên lo ngại về khả năng thắt chặt nguồn cung dầu thô toàn cầu.

+ Nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam trong 11 tháng năm 2024 đạt 9,26 triệu tấn, trị giá 7,15 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng khi thị trường kỳ vọng nhu cầu gia tăng từ Trung Quốc - quốc gia nhập khẩu dầu lớn nhất thế giới, cùng với khả năng nguồn cung ở châu Âu bị thắt chặt vào mùa Đông năm nay, giữa bối cảnh tình hình chính trị tại Syria có dấu hiệu ổn định.

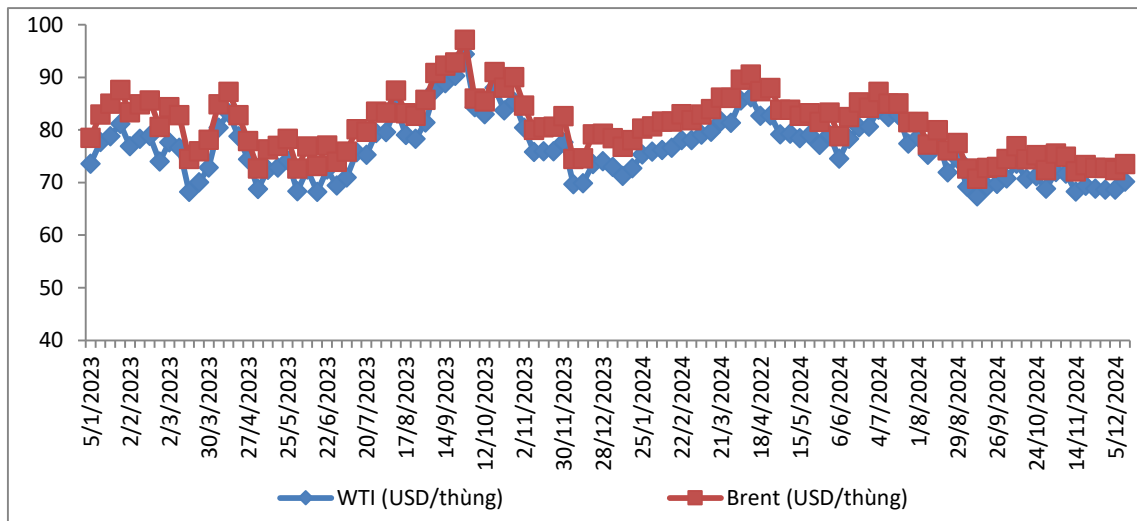
Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trong phiên giao dịch ngày 12/12/2024 trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,3% so với tuần trước, lên 70,21 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,5% so với tuần trước, lên mức 73,5 USD/thùng.

Giá dầu nhận được sự hỗ trợ từ thông tin Trung Quốc dự kiến áp dụng chính sách tiền tệ “nới lỏng hợp lý” vào năm 2025 nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây sẽ là lần đầu tiên trong 14 năm Trung Quốc thay đổi lập trường chính sách tiền tệ, dù chi tiết cụ thể vẫn chưa được công bố.

Thêm vào đó, việc Liên minh châu Âu (EU) áp dụng lệnh trừng phạt bổ sung đối với nguồn cung dầu của Nga, dấy lên lo ngại về khả năng thắt chặt nguồn cung dầu thô toàn cầu.

Tuy nhiên, đà tăng của giá dầu bị hạn chế khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) hạ dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu năm 2024 và 2025. Cụ thể, tổ chức này ước tính nhu cầu dầu năm 2024 chỉ tăng 1,61 triệu thùng/ngày, giảm 210.000 thùng so với dự báo tháng trước. Dự báo về nhu cầu dầu toàn cầu trong năm 2025 cũng hạ từ 1,54 triệu thùng/ngày xuống còn 1,45 triệu thùng/ngày. Đây là lần điều chỉnh giảm thứ 5 liên tiếp và cũng là lần điều chỉnh lớn nhất từ OPEC, cho thấy sự thận trọng của tổ chức này trước tình trạng thặng dư nguồn cung hiện nay.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 12/12/2024. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 3 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 xuống 19.861 đồng/lít; tăng 33 đồng/lít đối với xăng RON 95, có giá mới 20.596 đồng/lít.

Trong khi đó, giá dầu diesel giảm 127 đồng/lít, còn 18.255 đồng/lít; dầu hỏa giảm 251 đồng/lít, xuống mức 18.566 đồng/lít; dầu mazut giảm 551 đồng/lít, xuống còn 15.574 đồng/kg.

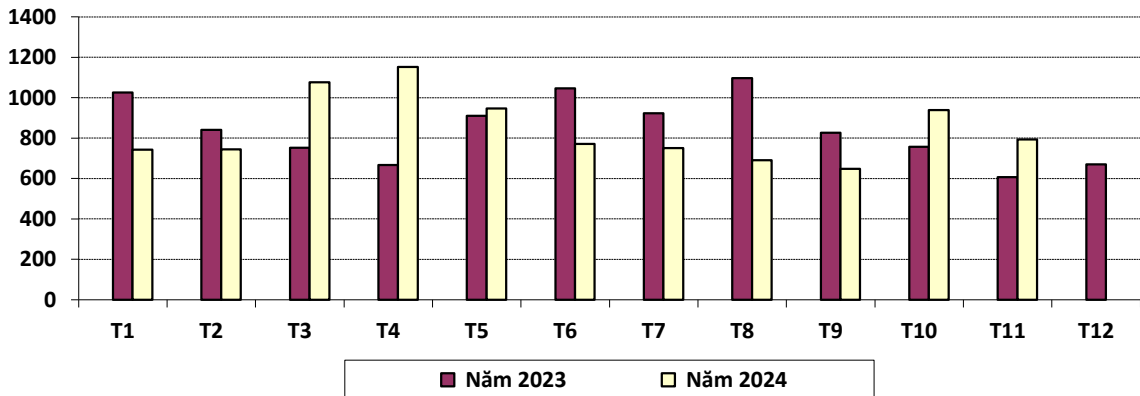
Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam 11 tháng năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 11/2024 đạt 794,0 nghìn tấn, trị giá 564,6 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với tháng 10/2024; tuy nhiên so với tháng 11/2023 tăng 30,3% về lượng và tăng 10,1% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 9,26 triệu tấn, trị giá 7,15 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu xăng dầu các loại giảm là do nguồn cung trong nước đang dần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường:

11 tháng năm 2024, nhập khẩu xăng dầu từ thị trường Hàn Quốc và Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó nhập khẩu từ một số thị trường khác tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2024 giảm 21,9% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 2,89 triệu tấn, trị giá 2,13 tỷ USD, chiếm 31,2% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp đến, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Thái Lan giảm 14,2% về lượng và giảm 24,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 740,2 nghìn tấn, trị giá 561,9 nghìn USD.

Trái lại, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Singapore, Malaysia và Trung Quốc tăng lần lượt 17,9%; 7,7% và 12,6% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 2,40 triệu tấn; 1,96 triệu tấn và 1,04 triệu tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 11 tháng năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	241.906	163.250	7,6	8,6	47,1	20,9	2.885.330	2.127.619	-21,9	-30,1
Singapore	249.268	184.824	-35,8	-33,7	121,0	93,0	2.401.146	1.920.005	17,9	12,7
Malaysia	103.476	71.160	80,4	81,0	-49,9	-58,2	1.963.280	1.542.856	7,7	3,2
Trung Quốc	69.109	51.684	-30,8	-28,6	-21,3	-33,8	1.035.047	821.145	12,6	0,9
Thái Lan	130.191	93.692	-22,4	-20,9	249,5	184,1	740.237	561.858	-14,2	-24,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

11 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu diesel và mazut giảm so với cùng kỳ 2023, trong khi đó, nhập khẩu xăng và nhiên liệu bay tăng lại tăng. Cụ thể:

Nhập khẩu dầu diesel trong 11 tháng năm 2024 giảm 11,7% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 4,53 triệu tấn, trị giá 3,35 tỷ USD, chiếm 48,9% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu dầu mazut giảm 15,8% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 476,6 nghìn tấn, trị giá 269,2 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu xăng tăng 24,0% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt gần 2,45 triệu tấn, trị giá 2,09 tỷ USD, chiếm 26,4% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 4,9% về lượng nhưng giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,78 triệu tấn, trị giá 1,42 tỷ USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 11 tháng năm 2024 (Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	793.955	564.615	-15,4	-14,3	30,3	10,1	9.262.343	7.152.490	-1,3	-8,8
- Diesel	380.494	259.414	-23,5	-22,8	73,6	43,3	4.529.967	3.349.560	-11,7	-20,8
- Xăng	233.365	177.263	3,3	1,6	24,1	4,1	2.446.129	2.087.120	24,0	15,6
- Nhiên liệu bay	147.337	111.029	-10,5	-8,3	3,6	-12,8	1.781.749	1.424.789	4,9	-3,8
- Mazut	32.999	17.937	-34,9	-36,6	-44,9	-47,2	476.596	269.193	-15,8	-12,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại tháng 11/2024 đạt 711 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 15,5% so với tháng 11/2023.

Tính chung 11 tháng năm nay, giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại đạt 772 USD/tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, giá nhập khẩu dầu diesel giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 739 USD/tấn; giá xăng giảm 6,8%, xuống 853 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 8,3%, xuống còn 800 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu 11 tháng năm 2024

Chủng loại	Tháng 11/2024 (USD/tấn)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Xăng dầu các loại:	711	1,2	-15,5	772	-7,5
- Xăng	760	-1,7	-16,1	853	-6,8
- Diesel	682	0,9	-17,5	739	-10,3
- Mazut	544	-2,5	-4,2	565	3,9
- Nhiên liệu bay	754	2,6	-15,8	800	-8,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 03/12/2024 đến 10/12/2024

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	4.400	674	Hàn Quốc	Nhà Bè	CIF
Dầu gốc 150N	40	810	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc 500N (Base Oil 500N)	20	1.018	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil 60N	60	815	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc Base Oil SN 150	41	775	Australia	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc khoáng Base Oil 500N	99	1.060	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu khoáng Base Oil 150N	20	1.800	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu mazut	7.024	518	Malaysia	Quảng Ninh	FOB
Dầu trắng (White Oil 150N)	19	830	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Nhiên liệu bay	9.900	706	Singapore	Nhà Bè	FOB
	9.963	749	Thái Lan	Nhà Bè	CFR

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Nhiên liệu bay	6.263	759	Trung Quốc	Cảng 19-9	CFR
Xăng không chì Ron 95	18.225	760	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	4.991	750	Malaysia	Nhà Bè	CFR
	4.731	736	Singapore	Nhà Bè	CFR

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Kim ngạch xuất khẩu cao su tăng trưởng khả quan dù khối lượng giảm

+ Giá cao su biến động nhẹ trong tuần qua, các gián đoạn đối với việc khai thác mỏ cao su ở miền Nam Thái Lan, tồn kho thấp tại thị trường nội địa Trung Quốc và sự lạc quan về cuộc họp kinh tế sắp tới của nước này được cho là sẽ hỗ trợ thị trường trong ngắn hạn.

+ 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,77 triệu tấn, trị giá hơn 2,97 tỷ USD, giảm 5,4% về lượng nhưng tăng 17,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới biến động nhẹ trên các sàn giao dịch.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 12/12/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 371,9 JPY/kg, giảm 0,2% so với tuần trước.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm 1,7% so với tuần trước, xuống còn 83,4 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2025.

+ Trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc, giá cao su tự nhiên hợp đồng tháng 1/2025 không đổi ở mức 18.455 NDT/tấn.

Trong ngắn hạn, các gián đoạn đối với việc khai thác mỏ cao su ở miền Nam Thái Lan, tồn kho thấp tại thị trường nội địa Trung Quốc và sự lạc quan về cuộc họp kinh tế sắp tới của nước này sẽ hỗ trợ thị trường.

Cơ quan khí tượng Thái Lan đã cảnh báo về mưa lớn có thể gây lũ quét từ ngày 12-16 tháng 12.

Natural Rubber Network cho biết, các khu vực sản xuất cao su ở Vân Nam và Hải Nam sắp tạm dừng thu hoạch từ cuối tháng 12 do yếu tố mùa vụ, khiến nguồn cung giao ngay tương đối hạn chế.

Quá trình khai thác mỏ cao su toàn cầu đã dần chậm lại, và tình trạng khan hiếm cung cầu trong năm nay khó có thể thay đổi.

Theo số liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 712.000 tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) trong tháng 11, tăng 3,9% so với mức 685.000 tấn của cùng kỳ năm ngoái và cũng là tháng tăng trưởng thứ hai liên tiếp của thị trường này.

Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 11, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 6,5 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, giảm 10,1% so với 7,3 triệu tấn cùng kỳ năm 2023.

Giá cao su trong nước tăng theo thị trường thế giới

Tuần qua, giá thu mua mủ cao su trong nước điều chỉnh tăng so với tuần trước.

Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua mủ nước ở mức 447 – 457 đồng/DRC, tăng 10 đồng/DRC; mủ đông DRC (35 - 44%) ở mức 13.500 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động 16.700 - 18.000 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg.

Tương tự, Công ty Cao su Phú Riềng nâng giá thu mua mủ tạp lên mức 425 đồng/DRC, tăng 10 đồng/DRC; mủ nước là 465 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC.

Còn tại Công ty Cao su Mang Yang, giá thu mua mủ nước ổn định ở mức 434 – 438 đồng/TSC; mủ đông tạp dao động từ 387 - 441 đồng/DRC.

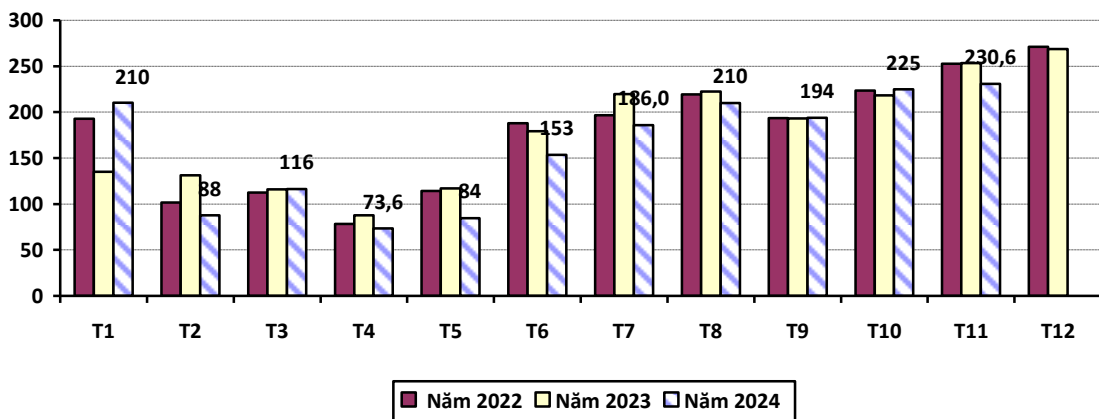
Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2024 đạt 230.574 tấn, trị giá 441,26 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với tháng trước, giảm 9% về lượng nhưng tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,77 triệu tấn, trị giá hơn 2,97 tỷ USD, giảm 5,4% về lượng nhưng tăng 17,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Trong bối cảnh nguồn cung toàn cầu đang thắt chặt và nhu cầu của Trung Quốc có dấu hiệu hồi phục, xuất khẩu cao su của Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng tích cực hơn trong thời gian tới.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: tấn)

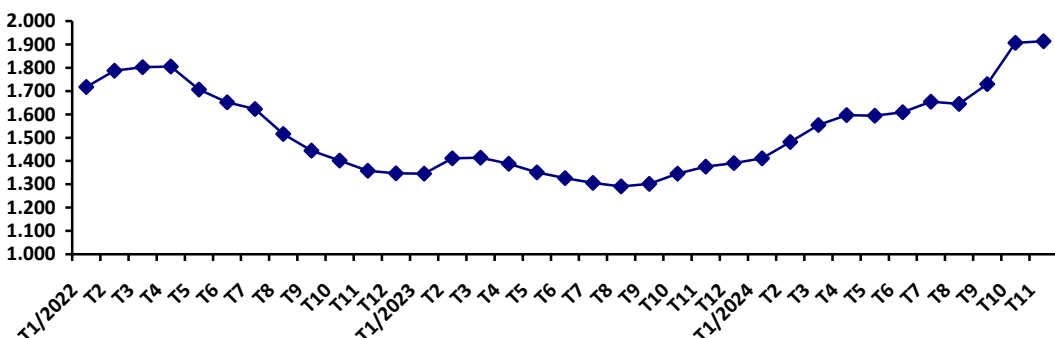


(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân cao su xuất khẩu trong tháng 11/2024 đạt 1.914 USD/tấn, tăng nhẹ 0,3% (7 USD/tấn) so với tháng trước và tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân 11 tháng năm 2024, giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 1.674 USD/tấn, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặc dù nhu cầu của Trung Quốc chậm lại, nhưng giá mặt hàng này vẫn tăng cao từ đầu năm đến nay do nguồn cung thắt chặt bởi ảnh hưởng của thời tiết bất lợi.

Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2022 - 2024 (USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 11/2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường chính như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ... giảm so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu sang Malaysia tăng rất mạnh 466,2%, Indonesia tăng 127,5%, Brazil tăng 107,6%, Bỉ tăng 586,4%...

Tính chung 11 tháng năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của nước ta với khối lượng đạt 1,255 triệu tấn, trị giá hơn 2 tỷ USD, so với cùng kỳ năm ngoái giảm 15,5% về lượng nhưng tăng 5,5% về trị giá. Thị phần của Trung Quốc trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đã giảm xuống còn 70,8% so với 79,2% của cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cao su sang thị trường lớn khác là Hàn Quốc cũng giảm 13% về lượng nhưng tăng 7,3% về trị giá trong 11 tháng năm 2024, đạt 39.018 tấn, trị giá 70,04 triệu USD.

Trong 11 tháng năm 2024, xuất khẩu cao su sang thị trường tiêu thụ lớn thứ hai là Ấn Độ tăng mạnh 17,2% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 117.249 tấn, trị giá 201,57 triệu USD; chiếm 6,6% tổng xuất khẩu cao su của nước ta.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường chính khác cũng tăng mạnh trong 11 tháng như: Đức tăng 38,8%, Mỹ tăng 14,9%, Đài Loan tăng 14,2%, Nga tăng 18,8%... Đáng chú ý, lượng cao su xuất khẩu sang Malaysia tăng đột biến 365,3%, Sri Lanka tăng 136,9%, Bỉ tăng 332,4%...

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	230.574	441.260	2,5	2,9	-9,0	26,6	1.772.060	2.966.845	-5,4	17,8
Trung Quốc	193.524	368.748	11,1	11,0	-7,4	29,6	1.255.105	2.075.254	-15,5	5,5
Ấn Độ	3.465	6.493	-45,7	-47,7	-68,5	-58,2	117.249	201.569	17,2	45,8
Hàn Quốc	3.465	7.574	10,1	13,6	-35,0	-5,0	39.108	70.043	-13,0	7,3
Đức	598	1.180	-78,8	-78,0	-79,5	-73,0	30.872	56.139	38,8	70,6
Malaysia	4.926	7.836	-32,2	-31,7	466,2	559,8	29.735	43.012	365,3	427,2
Mỹ	2.838	5.725	-33,2	-26,4	-11,6	23,6	27.263	47.243	14,9	45,6
Đài Loan	2.433	5.187	10,5	16,0	-8,5	32,2	25.322	45.921	14,2	43,8
Nga	1.587	3.170	-20,2	-13,1	-11,8	17,2	24.902	41.634	18,8	45,4
Sri Lanka	1.307	2.325	-22,6	-28,0	-39,0	-26,4	22.206	37.671	136,9	196,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2.118	4.265	0,5	12,1	-17,1	30,2	21.886	38.498	4,4	34,9
Indonesia	3.230	6.269	7,4	5,6	127,5	171,3	21.847	41.295	59,7	82,2
Braxin	1.059	2.160	-8,0	-16,0	107,6	186,3	13.772	23.330	50,3	99,7
Italia	424	921	-44,7	-40,7	-43,8	-11,2	12.471	21.446	65,0	105,9
Tây Ban Nha	242	504	-76,5	-75,5	-75,7	-62,2	9.786	17.071	29,8	60,3
Nhật Bản	1.359	3.109	30,9	40,1	-10,6	27,2	9.591	19.020	5,3	33,3
Pakixtan	617	1.183	-43,7	-44,8	-3,1	41,8	7.906	13.635	13,9	51,6
Hà Lan	62	125	-94,6	-94,0	-93,0	-90,9	7.715	13.715	-15,9	10,1
Bỉ	151	235	-41,5	-34,1	586,4	902,8	5.725	7.635	332,4	486,1
Pháp	141	287	-84,8	-84,9	16,5	47,8	5.661	10.937	87,3	131,2
Canada	202	432	-87,2	-87,4	-77,3	-69,4	5.407	10.698	-5,1	21,8
Bangladesh	61	136	-88,1	-87,6	-49,6	-25,6	2.772	5.408	29,4	68,6
Mexico	232	499	-23,2	-17,1	-0,9	38,2	2.687	5.026	-0,7	24,6
Anh	168	309	18,3	0,8	-63,2	-44,3	2.471	4.228	31,8	72,0
Pêru	262	536	-11,8	-11,2	56,9	173,2	2.410	4.567	64,8	116,2
Achentina	121	281	202,5	200,9	202,5	346,5	847	1.598	-51,5	-36,5
Phần Lan							645	1.156	60,0	98,0
Singapore	10	26	-50,0	-47,6	-80,0	-67,0	333	652	-14,0	-4,2
Thụy Điển	20	46	-75,3	-73,2	-66,7	-50,3	292	564	-3,3	26,5

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
CH Séc							27	69	-88,2	-80,4
Hồng Kông							18	47	-56,1	-53,9
Thị trường khác	5.952	11.701	8,2	10,1	105,7	191,7	66.029	107.763	92,8	111,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong 11 tháng năm 2024

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 10/12/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều tăng.

+ 11 tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga tăng mạnh ở mức ba con số so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường phân bón thế giới:

Thị trường phân bón tuần này được định hình bởi tình hình cung ứng chặt chẽ, chi phí năng lượng tăng và nhu cầu dần phục hồi ở một số khu vực.

Ấn Độ đã thông báo mở thầu nhập khẩu phân bón Urea giao tháng 1 – 2/2025, đóng thầu vào ngày 19/12/2024. Giá FOB của Ai Cập đã tăng, với Urea dạng hạt được bán với giá 371 USD/tấn, FOB, báo hiệu một thị trường tăng giá hơn. Người mua ở châu Âu vẫn thận trọng, với một số nhà nhập khẩu đã rút lui do giá tăng cao.

Thị trường amoniac phía Tây Suez đang ổn định khi Fertial khởi động lại một trong những nhà máy tại Algeria, điều này có thể làm giảm bớt hạn chế về nguồn cung. Giá ở Tây Bắc Âu dự kiến sẽ giảm xuống còn 500 USD/tấn, CFR cho đến quý 1/2025.

Giá phân bón Kali vẫn ổn định, hoạt động mua bán lẻ vẫn tiếp tục diễn ra trên khắp Tây Bắc Âu. Giá phốt phát đã giảm vừa phải trong tháng qua, mặc dù nguồn cung hạn chế vẫn tiếp tục hạn chế mức giảm giá đáng kể. Trên khắp các thị trường, nguồn cung thắt chặt và chi phí tăng cao đang chi phối triển vọng giá cho tới đầu năm 2025.

Phân bón Urea: Thị trường phân bón Urea toàn cầu, vốn đã phải đối mặt với tình trạng thiếu thanh khoản kéo dài, hiện đang chứng kiến sự phục hồi đáng kể về nhu cầu. Theo dự báo từ báo cáo tuần trước, Ấn Độ dự kiến sẽ trở lại thị trường vào tháng 12/2024, với NFL (National Fertilizers Limited) dự kiến tổ chức đấu thầu cho lô hàng tháng 1/2025. Đặc biệt, Ấn Độ đã thông báo mở thầu nhập khẩu phân bón Urea giao trong tháng 1 và tháng 2/2025, với thời hạn đóng thầu vào ngày 19/12/2024.

Tại Ai Cập, giá FOB của Urea đang có xu hướng tăng. Vào ngày 4/12/2024, Abu Qir đã bán 5.000 tấn Urea dạng hạt với giá 371 USD/tấn, FOB cho lô hàng tháng 12/2024. Trước đó, họ đã bán 12.000 tấn với giá 360 USD/tấn và 6.000 tấn với giá 363,50 USD/tấn, FOB. Công ty Mopco cũng ghi nhận giá 370 USD/tấn, FOB cho lô hàng tháng 1, đánh dấu mức giá cao nhất kể từ tháng 11, khi mức thấp nhất trong hợp đồng là 351,50 USD/tấn, FOB được ghi nhận trong tuần đầu tiên của tháng 12.

Tại Anh, giá bán lẻ phân bón Urea dạng hạt vẫn duy trì ở mức khoảng 365 Bảng Anh/tấn, giao đến trang trại, trong khi giá AN 34,5% ở mức 330 Bảng Anh/tấn. Tuy nhiên, không có hoạt động kinh doanh số lượng lớn nào được báo cáo, do các nhà nhập khẩu bắt đầu rút lui trước sự tăng giá FOB từ Ai Cập.

Các nhà sản xuất châu Âu đang phải đối mặt với chi phí khí đốt tự nhiên tăng cao, cùng với giá CFR Amoniac cũng đang tăng, điều này dự báo sẽ đẩy giá nitrat lên cao hơn trong những tuần tới. Khi người mua tìm cách đảm bảo nguồn cung Urea dạng hạt trước kỳ nghỉ lễ, nhu cầu tiếp tục có dấu hiệu cải thiện.

Phân bón Kali: Giá phân bón Kali (MOP) hiện vẫn ổn định trên khắp Tây Bắc Âu và thị trường toàn cầu, với hoạt động giao dịch hạn chế. Cụ thể, MOP tiêu chuẩn được định giá trong khoảng 300-330 Euro/tấn CIF, trong khi giá Kali dạng hạt giữ nguyên ở mức 330-350 Euro/tấn CIF. Mặc dù cả hai mức giá này đã giảm 12% so với năm trước, nhưng đã ổn định trong những tuần gần đây.

Hiện tại, việc bổ sung hàng hóa theo thông lệ vẫn chưa diễn ra với khối lượng đáng kể, vì phần lớn các giao dịch mua tập trung vào nhu cầu sản xuất hoặc pha trộn ngay lập tức. Tuy nhiên, dự báo cho thấy giá có thể sẽ tăng nhẹ vào quý 1 năm 2025, do nhu cầu ở châu Âu dự kiến sẽ gia tăng trước mùa ứng dụng mùa xuân.

Phân bón DAP: Giá phân bón DAP đã giảm nhẹ trong tháng qua, không giảm nhiều như dự đoán trước đó. Dự báo cho thấy sẽ có thêm mức giảm nhẹ trong những tuần tới, nhưng nguồn cung hạn chế vẫn tiếp tục ngăn cản sự giảm giá. Giá DAP dự kiến sẽ ổn định và có thể phục hồi nhẹ từ giữa đến cuối quý 1/2025.

Tại Ấn Độ, giá DAP đã giảm dần khi thời gian nhập hàng vào vụ Rabi đang thu hẹp. Trong khi giá giao ngay CFR đã tăng 26% từ tháng 5 đến tháng 10, thì kể từ đó, giá chỉ giảm 1%. Lượng hàng tồn kho hiện vẫn tương đối thấp, điều này tạo điều kiện cho nhu cầu ngoài mùa hỗ trợ. Tuy nhiên, người mua có thể vẫn thận trọng.

Tại Mỹ, tháng 11 chứng kiến giá phốt phát giảm, nhưng nguồn cung vẫn eo hẹp, điều này hỗ trợ cho thị trường. Áp lực giảm vẫn tiếp diễn do giá cây trồng biến động và nhu cầu không chắc chắn, mặc dù các yếu tố cơ bản chung vẫn vững chắc.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 10/12/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng trong tuần này, đạt 315,75 USD/tấn (FOB), tăng 4,64 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 347,5 USD/tấn (FOB), tăng 5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 375 USD/tấn (FOB), tăng 16,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 345 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola Mỹ giảm 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 563,5 USD/tấn (FOB).

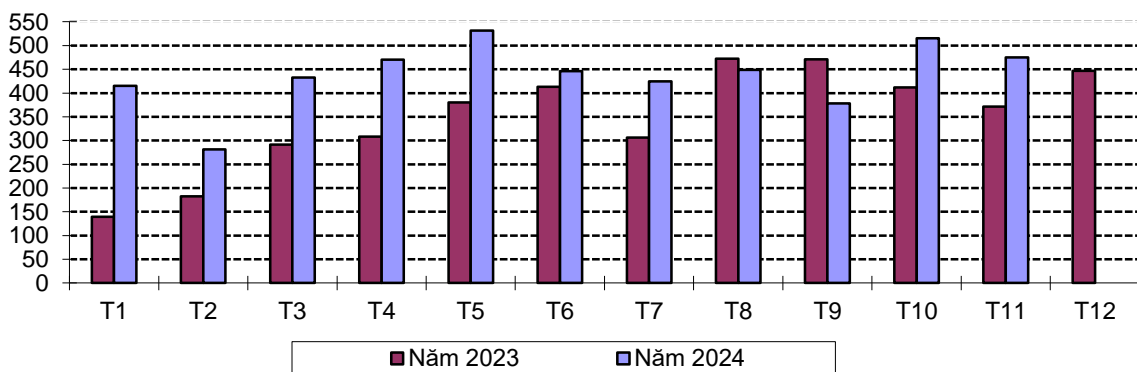
Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 231 USD/tấn (FOB), tăng 1 USD/tấn so với tuần trước.

Tình hình nhập khẩu phân bón trong 11 tháng năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu phân bón về Việt Nam trong 11 tháng năm 2024 đạt 4,82 triệu tấn, trị giá 1,589 tỷ USD, tăng 30,9% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tính riêng tháng 11/2024, nhập khẩu phân bón về Việt Nam đạt 474,8 nghìn tấn, trị giá 157,1 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và giảm 1% về trị giá so với tháng 10/2024; nhưng tăng 30,9% về lượng và tăng 25,6% về trị giá so với tháng 11/2023.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2023 – 2024 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

SA là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất trong 11 tháng năm 2024, đạt 1,12 nghìn tấn, trị giá 172,2 triệu USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Kali là phân bón nhập khẩu nhiều thứ 2 trong 11 tháng năm 2024, đạt 1,012 nghìn tấn, trị giá 317,3 triệu USD, tăng 42,9% về lượng và tăng 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón NPK lớn thứ 3 trong 11 tháng năm 2024, đạt 594,4 nghìn tấn, trị giá 298,8 triệu USD, tăng 45,9% về lượng và tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón DAP tiếp tục tăng mạnh trong 11 tháng năm 2024, đạt 575,6 nghìn tấn, trị giá 338,8 triệu USD, tăng 51,5% về lượng và tăng 58,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón Urea cũng tăng trong 11 tháng năm 2024, đạt 339,7 nghìn tấn, trị giá 119,2 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón này tăng 15,3% về lượng và tăng 5,2% về trị giá.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	474.847	157.050	-7,8	-1,0	28,5	12,6	4.820.267	1.588.807	30,9	25,6
Phân SA	137.210	22.002	-17,9	-18,6	130,8	110,1	1.120.302	172.192	14,8	7,4
Phân Kali	49.170	15.761	-32,4	-26,0	13,1	2,3	1.012.543	317.328	42,9	17,8
Phân NPK	83.562	40.707	14,8	11,8	32,2	27,3	594.446	298.759	45,9	34,0
Phân DAP	57.984	35.468	68,2	60,3	0,6	4,3	575.592	338.836	51,5	58,9
Phân Urea	40.233	15.646	-8,2	4,3	56,9	48,4	339.682	119.208	15,3	5,2

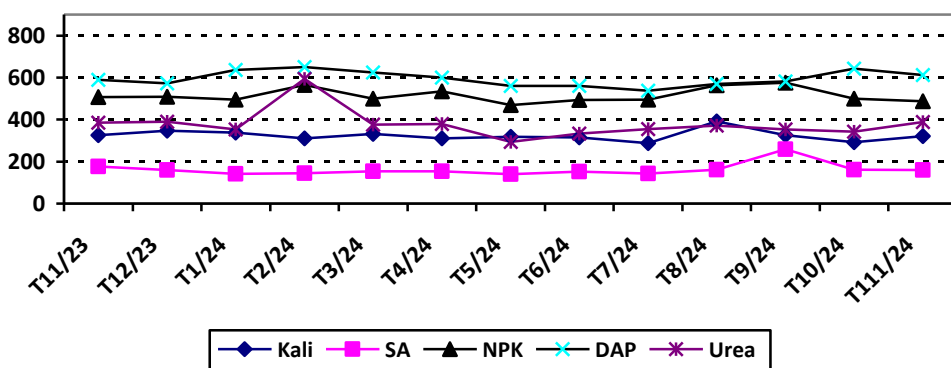
(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Trong tháng 11/2024, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính là SA, Kali, NPK, DAP, Urea tăng giảm trái chiều so với tháng 9/2024. Còn so với tháng 11/2023, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA, Kali, NPK và Urea giảm, thì giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP tăng.

11 tháng năm 2024, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón SA, Kali, NPK và Urea đều giảm so với cùng kỳ năm 2023, chỉ có giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP tăng.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, SA, NPK, DAP và Urea trong năm 2023 – 2024 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong 11 tháng năm 2024

Chủng loại	Tháng 11/2024 (USD/tấn)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 11 tháng năm 2023 (%)
Tổng	333	8,7	-12,4	330	-4,1
Phân SA	160	-0,8	-9,0	154	-6,5
Phân Kali	321	9,5	-9,6	313	-17,6
Phân DAP	612	-4,7	3,7	589	4,9
Phân NPK	487	-2,6	-3,8	503	-8,1
Phân Urea	389	13,5	-5,4	351	-8,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

11 tháng năm 2024, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc, Canada, Indonesia và Bỉ là 8 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho Việt Nam, với lượng nhập khẩu từ 8 thị trường này đều đạt trên 100 nghìn tấn.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp lớn nhất phân bón cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, đạt 2,104 triệu tấn, trị giá 673,5 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nga là thị trường lớn thứ hai cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, đạt 545,6 nghìn tấn, trị giá 227,8 triệu USD, tăng 134,9% về lượng và tăng 109,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhật Bản là thị trường lớn thứ ba cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, đạt 360,3 nghìn tấn, trị giá 33,3 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so cùng kỳ năm 2023.

Lào là thị trường lớn thứ tư cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2024, đạt 315,1 nghìn tấn, trị giá đạt 81,5 triệu USD, tăng 20,0% về lượng nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc, Canada, Indonesia và Bỉ tiếp tục tăng ở mức 2 con số trong 11 tháng năm 2024. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc đạt 198,7 triệu USD, trị giá 72,8 triệu USD, tăng 67,1% về lượng và tăng 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu từ Canada đạt 146,3 nghìn tấn, trị giá 46,7 triệu USD, tăng 69% về lượng và tăng 44,9% về trị giá. Nhập khẩu phân bón từ Indonesia đạt 124,5 nghìn tấn, trị giá 41,1 triệu USD, tăng 23,5% về lượng và tăng 18,9% về trị giá. Nhập khẩu phân bón từ thị trường Bỉ đạt 103,6 nghìn tấn, trị giá 38,2 triệu USD, tăng 41% về lượng và 47,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 11 tháng năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	256.575	85.156	30,0	7,4	9,9	19,9	2.103.982	673.479	14,7	12,2
Nga	42.821	18.266	33,7	24,4	-23,1	3,8	545.641	227.787	134,9	109,7
Nhật Bản	30.975	2.787	-8,7	-15,7	-15,5	-22,2	360.337	33.251	11,9	10,2
Lào	23.594	6.069	59,6	44,4	-15,4	-15,6	315.085	81.535	20,0	-6,7
Hàn Quốc	17.897	4.286	48,4	-24,7	-55,7	-69,3	198.708	72.834	67,1	28,0
Canada	14.252	4.535	-2,0	-16,3			146.293	46.728	69,0	44,9
Indonesia	6.816	2.768	-29,2	-30,1	-7,5	103,9	124.503	41.069	23,5	8,9
Bỉ	10.534	3.881	-0,3	22,1	-12,2	-6,5	103.623	38.220	41,0	47,3
Đài Loan	13.698	2.977	337,6	234,3	11,7	12,6	97.631	22.293	10,6	31,9

Thị trường	Tháng 11/2024		So với tháng 10/2024 (%)		So với tháng 11/2023 (%)		11 tháng năm 2024		So với 11 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ixraen	497	487	-91,7	-81,1	-7,4	-34,6	81.229	32.072	34,1	19,9
Malaysia	1.316	471	78,8	42,3	-91,2	-90,7	76.562	27.083	137,6	106,8
Na Uy	3.238	1.975	-43,2	-40,5	-69,2	-69,8	66.507	37.437	49,4	44,7
Philippin	4.400	1.971	2650,0	2119,8	-8,8	-9,0	23.177	10.722	0,7	-10,6
Đức	1.828	1.279	82,6	76,4	-48,2	-30,0	22.596	14.113	114,1	88,5
Thái Lan	1.057	676	-50,0	-21,4	-84,8	-53,8	17.480	5.934	20,8	10,0
Mỹ	977	1.026	159,8	21,5	214,1	83,0	8.239	9.933	32,1	-4,2
Á Rập Xê út							3.026	1.795	5952,0	6218,9
Ấn Độ	314	300	107,9	36,0	180,4	134,8	2.650	2.930	112,2	68,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự kiến xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2024 sẽ vượt 7 tỷ USD

+ Tháng 11/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với tháng trước, nhưng vẫn tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt 6,62 tỷ USD, dự kiến cả năm sẽ vượt 7 tỷ USD, nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu các loại trái cây.

+ Năm 2025, triển vọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục ghi nhận mức cao kỷ lục mới, nhờ việc mở rộng xuất khẩu các loại trái cây.

Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2024 giảm 11,9% so với tháng 10/2024, nhưng vẫn tăng 23,0% so với tháng 11/2023, đạt xấp xỉ 458 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt gần 6,62 tỷ USD, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Với kết quả đạt được trong 11 tháng năm 2024, dự kiến cả năm kim ngạch xuất khẩu rau quả sẽ lần đầu tiên cán mức trên 7 tỷ USD, nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu các loại trái cây.

Năm 2024, có 6 thị trường chính đã mở cửa cho cây ăn quả Việt Nam, nhiều nhất là Trung Quốc, tiếp đó là Mỹ, Australia, New Zealand, Nhật Bản và Hàn Quốc.

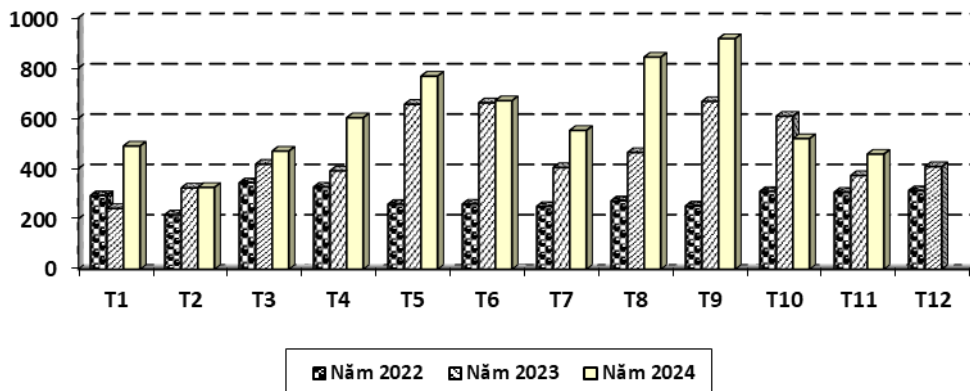
Trung Quốc là thị trường lớn, tiềm năng, với dân số 1,4 tỷ người và là nền kinh tế lớn thứ hai của thế giới. Các cửa khẩu ở biên giới Việt Nam nằm rất gần các chợ đầu mối bên Trung Quốc nên đã rút ngắn rất nhiều thời gian vận chuyển hàng rau quả từ nơi sản xuất đến chợ tiêu thụ phía Trung Quốc, giảm đáng kể chi phí logistics so với các nước khác.

Các cảng biển ở Trung Quốc cũng rất gần các cảng của Việt Nam, giúp tăng thêm tính cạnh tranh cho ngành hàng rau quả Việt Nam. Hơn nữa, xuất khẩu trái cây của Việt Nam còn có lợi thế về các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà hai nước cùng là thành viên. Đây là cơ hội lớn để trái cây Việt Nam thâm nhập sâu vào thị trường Trung Quốc.

Triển vọng xuất khẩu rau quả năm 2025 được dự báo sẽ khả quan, nhờ nhiều chủng loại trái cây của Việt Nam được cấp phép xuất khẩu vào nhiều thị trường.

Theo thông tin từ Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), các cơ quan chức năng của Việt Nam và Mỹ đang đàm phán về biện pháp kiểm dịch thực vật với quả chanh dây tươi. Dự kiến sau khi quá trình này hoàn thành, Việt Nam sẽ có thêm sản phẩm chanh dây xuất khẩu sang thị trường Mỹ vào năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, gồm: Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Hà Lan. Ngược lại, xuất khẩu rau quả sang các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Nga tăng. So với tháng 11/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ thị trường Đài Loan và Hà Lan.

Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan. Như vậy, trong 11 tháng năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam nỗ lực khai thác tốt nhiều thị trường tiềm năng như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất... Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 11/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 235,78 triệu USD, giảm 23,6% so với tháng 10/2024, nhưng tăng 8,3% so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 27,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,33 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả tới Trung Quốc chiếm 65,47% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước trong 11 tháng năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 65,51% trong 11 tháng năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 11/2024 tăng 1,4% so với tháng 10/2024 và tăng 56,1 so với tháng 11/2023, đạt 32,98 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Mỹ tăng 37,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 320,1 triệu USD.

Trong 11 tháng năm 2024, rau quả của Việt Nam cũng xuất khẩu tốt tới các thị trường tiềm năng khác như: Hàn Quốc (tăng 40,1%); Thái Lan (tăng 79,3%); Nhật Bản (tăng 14,9%); thị trường Đài Loan (tăng +8,1%); Australia (tăng 27,7%); UAE (tăng 34,1%); Nga (tăng +36,0%); Canada (tăng 45,6%); Đức (tăng 63,8%)... Tính riêng tháng 11/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái, như: Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Australia, UAE, Nga.

Ngược lại, 11 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (giảm 25,9%); Lào (giảm 47,8%); Cadácxtan (giảm 31,8%); Xênegan (giảm 28,4%)... Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu rau quả sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	457.998	-11,9	23,0	6.619.327	27,4	100,00	100,00
Trung Quốc	235.782	-23,6	8,3	4.333.998	27,4	65,47	65,51
Mỹ	32.977	1,4	56,1	320.107	37,4	4,84	4,49
Hàn Quốc	25.008	0,3	31,9	289.075	40,1	4,37	3,97
Thái Lan	34.226	51,0	172,1	259.304	79,3	3,92	2,78
Nhật Bản	18.378	0,5	34,2	188.763	14,9	2,85	3,16
Đài Loan	9.571	-21,4	-5,5	141.809	8,1	2,14	2,53
Hà Lan	7.033	-24,9	-24,2	101.482	-25,9	1,53	2,64
Australia	11.267	19,3	26,1	99.799	27,7	1,51	1,51
UAE	7.258	7,7	61,5	71.484	34,1	1,08	1,03
Nga	5.944	1,9	75,4	63.835	36,0	0,96	0,90
Canada	5.910	-6,8	52,3	61.556	45,6	0,93	0,81
Đức	3.787	-17,4	-5,1	52.155	63,8	0,79	0,61
Malaysia	4.846	7,3	50,1	51.371	11,8	0,78	0,88
Hồng Kông	2.149	-23,4	-17,0	46.224	5,2	0,70	0,85
Singapore	4.123	21,1	0,7	38.185	2,5	0,58	0,72
Pháp	4.215	42,0	17,9	37.522	25,3	0,57	0,58
Anh	2.214	-45,4	0,0	33.824	50,7	0,51	0,43
Campuchia	1.319	20,4	32,6	15.942	49,1	0,24	0,21
ả Rập Xê út	1.203	-37,9	141,9	14.131	71,5	0,21	0,16
Ai Cập	1.649	22,8	140,1	13.265	53,5	0,20	0,17
Italia	1.943	35,6	209,3	12.960	43,1	0,20	0,17
Lào	772	5,0	-4,7	12.630	-47,8	0,19	0,47
Litva	837	27,3	1,1	10.009	32,6	0,15	0,15
Indonesia	2.037	71,7	475,2	9.546	21,2	0,14	0,15
Cadắcxtan	420	160,0	-7,0	4.945	-31,8	0,07	0,14
Xê-nê-gan	572	17,1	-4,3	4.401	-28,4	0,07	0,12
Côoét	689	137,5	632,9	3.203	79,7	0,05	0,03
Na Uy	342	54,0	53,9	2.982	29,8	0,05	0,04
Thụy Sĩ	323	17,2	-30,0	2.900	-19,5	0,04	0,07
Kenya	-	-100,0	-100,0	1.842	244,9	0,03	0,01
Ukraina	47	-77,9		330	730,1	0,00	0,00
Thị trường khác	31.159	4,0	43,4	319.748	30,5	4,83	4,72

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 250,62 triệu USD, tăng 18,3% so với tháng 10/2024 và tăng 46,9% so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 2,12 tỷ USD, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 11/2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ một số nguồn cung so với tháng 10/2024, gồm: Trung Quốc, Mỹ, Campuchia, Chilê, Canada, Malaysia. Còn so với tháng 11/2023, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ các nguồn cung lớn gồm: Trung Quốc, Mỹ, Australia, nhưng giảm từ Myanmar, New Zealand, Ấn Độ.

Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung, như: Trung Quốc, Mỹ, Myanmar, Thái Lan... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu từ New Zealand, Ấn Độ, Hàn Quốc... Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy:

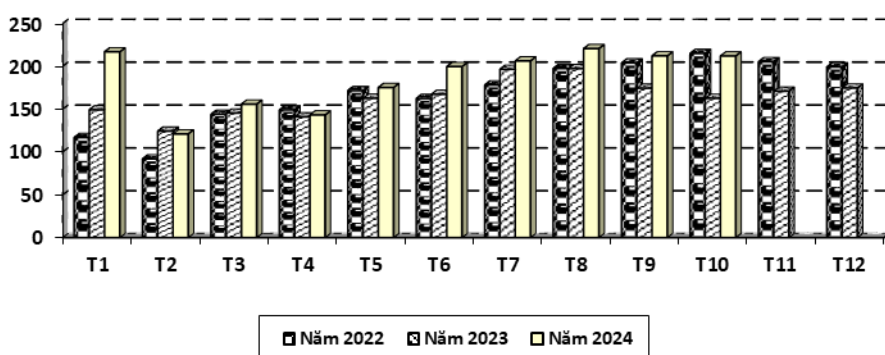
Tháng 11/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 98,72 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng 10/2024 và tăng 19% so với tháng 11/2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 893,93 triệu USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 42,11%.

Tiếp theo, trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Mỹ đạt 420,22 triệu USD, tăng 46,5% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 19,8%. Tính riêng tháng 11/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 85,1 triệu USD, tăng 180,8% so với tháng 10/2024 và tăng 196,3% so với tháng 11/2023.

Tương tự, trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Australia (tăng 4,4%); Myanmar (tăng 30,1%); Nam Phi (tăng 11,6%); Thái Lan (tăng 32,1%)...

Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung trong 11 tháng năm 2024 như: New Zealand (giảm 12,8%); Ấn Độ (giảm 19,1%); Hàn Quốc (giảm 13,4%); Campuchia (giảm 6,8%); Chile (giảm 29,2%); Braxin (giảm 2,6%); Canada (giảm 27,9%)...

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Nguồn cung	Tháng 11/2024 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	So với tháng 11/2023 (%)	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Thị phần (%)	
						11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
Tổng	250.623	18,3	46,9	2.122.839	18,7	100,00	100,00
Trung Quốc	98.722	0,9	19,0	893.930	23,7	42,11	40,41
Mỹ	85.106	180,8	196,3	420.218	46,5	19,80	16,04
Australia	12.650	-34,2	18,0	142.822	4,4	6,73	7,65
Myanmar	8.220	-23,5	-1,7	124.150	30,1	5,85	5,34
New Zealand	1.494	-84,4	-37,2	103.356	-12,8	4,87	6,63
Nam Phi	4.675	-35,8	62,9	59.090	11,6	2,78	2,96
Thái Lan	4.821	-12,3	43,4	56.587	32,1	2,67	2,40
Ấn Độ	4.262	-4,9	-25,8	52.439	-19,1	2,47	3,63
Hàn Quốc	4.940	-5,7	-27,3	48.637	-13,4	2,29	3,14
Campuchia	3.467	10,2	33,1	38.352	-6,8	1,81	2,30
Chile	257	7,0	84,1	10.719	-29,2	0,50	0,85
Canada	1.661	220,3	-10,3	8.791	-27,9	0,41	0,68
Braxin	708	-26,3	286,5	8.440	-2,6	0,40	0,48
Ixraen	387	-31,6	-2,4	4.673	31,8	0,22	0,20
Malaysia	525	48,4	114,7	3.925	17,4	0,18	0,19
Lào	147	-61,8	-14,4	2.708	-59,1	0,13	0,37
Thị trường khác	18.581	20,5	42,0	144.004	19,6	6,78	6,73

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 3/12 - 10/12/2024**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Bưởi da xanh tách múi	kg	168	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Bơ đông lạnh	kg	14.990	2,00	Ả Rập Xê út	Cát Lái	CIF
Cơm sầu riêng tươi	kg	121	31,75	Canada	KV HCM	C&F
Múi sầu riêng đông lạnh	kg	1.674	10,00	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Quả sầu riêng tươi	kg	11.273	6,02	Trung Quốc	Móng Cái	DAF
Sầu riêng tươi nguyên trái	kg	2.980	9,13	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Chôm chôm Thái	kg	408	8,75	Qata	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1	kg	7.938	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Dừa trái khô đã lột vỏ	kg	28.340	0,58	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Khóm cắt đông lạnh	kg	6.504	2,52	Anh	Cát Lái	CFR
Mít vàng tách múi	kg	60	18,00	Canada	KV HCM	FCA
Quả thanh long ruột đỏ	kg	22.000	0,88	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả thanh long tươi ruột trắng	kg	405	8,45	Pháp	KV HCM	C&F
Quả chuối tươi	kg	6.578	0,38	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Quả dưa hấu tươi	kg	33.000	0,23	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả mâm xôi đen đông lạnh loại A	kg	10.400	2,07	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Quả nhãn tươi	kg	276	6,00	Nga	KV HCM	CPT
Quả xoài tươi	kg	220	5,20	Nga	KV HCM	CPT
Quả sấu đông lạnh	kg	1.020	2,70	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Quả tắc tươi	kg	413	1,40	UAE	KV HCM	FOB
Nhóm rau củ						
Đậu đũa tươi	kg	160	10,65	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp cắt lát đông lạnh	kg	3.500	2,20	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Đậu cove tươi	kg	1.176	1,35	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Đậu Hà Lan	kg	9.540	1,20	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Đậu rồng	kg	150	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp cải cuộn tươi	kg	21.600	0,30	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Bí đỏ tươi	kg	2.000	0,60	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Cà pháo Thái	kg	42	12,51	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thìa	kg	54	11,72	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Cần tàu tươi	kg	1.350	1,28	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Củ hành tây	kg	27.000	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	400	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Hương nhu	kg	60	15,62	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	78	12,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	259	4,50	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	331	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Lá lốt tươi	kg	149	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Mộc nhĩ nguyên tai	kg	400	6,78	Nga	Hải An	FOB
Ngò gai	kg	38	15,62	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau muống tươi	kg	140	10,66	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau ngò gai	kg	161	4,50	Canada	KV HCM	FCA
Rau xà lách tươi	kg	11.648	0,55	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Sả tươi	kg	58	10,86	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Súp lơ xanh tươi	kg	9.504	0,70	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cẩm chướng tươi	cành	1.880	0,32	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cát tường tươi	cành	2.700	0,78	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	26.270	0,67	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	860	0,60	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	12.878	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Hoa lan vũ nữ tươi cắt cành	cành	600	1,95	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	400	1,77	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	7.415	0,62	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	8.300	0,26	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu cove sấy giòn	kg	1.500	11,30	Mỹ	Cái Mép	CFR
Cơm dừa nạo sấy	kg	16.750	2,85	Mêhicô	Cát Lái	FOB
Cà tím chiên đông lạnh	kg	4.657	3,60	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Củ dền sấy giòn	kg	1.500	9,00	Mỹ	Cái Mép	CFR
Mít sấy khô	kg	4.074	5,57	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Xoài sấy, có tâm đường	kg	1.000	7,03	Nga	Cát Lái	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

THÔNG BÁO TĂNG GIÁ BẢN TIN

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại” - Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng trong suốt những năm qua.

Để sản phẩm thông tin hữu ích và có chất lượng cao hơn nữa phục vụ nhu cầu của Quý khách hàng, Ban biên tập đã đầu tư mua thêm nguồn tin, cải tiến hình thức, nâng cao hiệu quả phân tích, dự báo thông tin, góp phần tích cực vào công tác quản lý điều hành của các cơ quan, hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp; đồng thời, các chi phí xuất bản Bản tin và phí dịch vụ liên tục tăng cao, do đó, Ban Biên tập trân trọng thông báo phí sử dụng Bản tin sẽ được điều chỉnh tăng kể từ ngày 01/01/2025, cụ thể như sau:

Bản tin	Đơn giá bản tin tuần: 01 bản/tuần/năm	Đơn giá số đặc biệt tháng: 02 bản/tháng/năm
Bản in giấy	5.200.000 đồng/năm	4.080.000 đồng/năm

Rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ và tiếp tục ủng hộ của Quý khách hàng để Ban biên tập có điều kiện phục vụ ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Ban biên tập Bản tin “Thông tin Thương mại”

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh